

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

16

VIỆT NAM

QUỐC HIỆU & CƯỜNG VỰC

QUA CÁC THỜI ĐẠI



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VIỆT NAM
QUỐC HIỆU & CƯƠNG VỰC
QUA CÁC THỜI ĐẠI

VIỆT NAM
QUỐC HIỆU & CƯƠNG VỰC
QUA CÁC THỜI ĐẠI

91(09) 1229-201/DKKH/TRE
TRE - 2007

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

VIỆT NAM
QUỐC HIỆU & CUƠNG VỰC
QUA CÁC THỜI ĐẠI

(tái bản, có bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHỆNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

TỰA

Khi soạn thảo tập sách nhỏ này với nhan đề **Việt Nam Quốc Hiệu và Cương Vực qua các thời đại**, ngoài các bộ Chính sử, tôi mạn phép sử dụng tư liệu đã công bố của các nhà sử học lớn như Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Phan Khoang, Phan Huy Lê, Lê Thành Khôi, Bửu Cầm, v.v...

Đây là đề tài cần nhiều bản đồ hay sơ đồ minh họa, đặc biệt khi nói về cương vực. Tôi chỉ vẽ thêm những sơ đồ thiết yếu mà các sử gia trên chưa vẽ, hoặc có sửa chữa đôi ba địa danh không thích hợp với tình thế hiện đại. Đường biên giới trong các sơ đồ hầu hết là phỏng định, đôi khi dùng đường biên giới “lịch sử” ngày nay cốt để dễ nhận định vị trí. Xin độc giả coi đây là những sơ đồ chỉ mang tính hướng dẫn đại khái, nhất là đối với những sơ đồ vẽ theo tỷ lệ quá nhỏ.

Cũng xin độc giả thông cảm cho: trong tập này chúng tôi không đề cập đến các mặt lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội hay văn hóa dẫu có liên quan gần xa tới vấn đề **Quốc Hiệu và Cương Vực**. Tuy nhiên tất cả các họ

cầm quyền, các vua chúa trị vì, các chế độ chính trị, từ thời Hồng Bàng đến nay, đều được ghi chép theo diễn biến thời gian.

Dân số là vấn đề cực kỳ nan giải trong quá trình phát triển của dân tộc ta. Chúng tôi đã dựa vào những thống kê được lập chủ yếu từ đầu thế kỷ XX rồi ngược dòng lịch sử để phỏng tính rất đại khái ở mỗi thời điểm về trước.

Nay xin trình bày với quý học giả và độc giả tập sách nhỏ này. Chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết. Tôi thành thật cảm ơn quý vị sẽ chỉ bảo cho những gì còn sai sót hay cần bổ sung.

TP.HCM, mùa thu năm 1999

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

CHỮ VIẾT TẮT

Đại Nam thực lục	-	ĐNTL
Khâm Định Việt Sử	-	KĐVS
Việt Nam Sử lược	-	VNSL
Lịch sử Việt Nam I	-	LSVN
Đào Duy Anh	-	ĐDA
Bửu Cầm	-	BC
Lê Thành Khôi	-	LTK
Trần Trọng Kim	-	TTK

VIỆT NAM QUỐC HIỆU VÀ CƯƠNG VỰC QUA CÁC THỜI ĐẠI

Quốc hiệu và cương vực nước ta, qua các thời đại, đã thay đổi khá nhiều. Quốc hiệu và cương vực lại không đồng thời thay đổi, cũng không nhất thiết thay đổi theo các triều đại hay phân kỳ lịch sử nào. Để tiện việc trình bày, xin tạm chia ra bốn thời kỳ lớn:

THỜI KỲ DỰNG NƯỚC

Tục truyền: Lộc Tục là cháu bốn đời vua Thần Nông, là con vua Đế Minh và một nàng tiên ở núi Ngũ Lĩnh. Lộc Tục được phong làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương lấy quốc hiệu là *Xích Quỷ*.

Thời kỳ dựng nước cũng là thời kỳ huyền sử và sơ sử của các quốc hiệu *Văn Lang* và *Âu Lạc* (dài 2.671 năm).

THỜI KỲ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Kể từ khi Triệu Đà thôn tính nước Âu Lạc (-206) tới khi Ngô Quyền thắng trận Bạch Đằng (938) đem lại nền

tự chủ cho xứ sở, dài 1088 năm. (Nhà Tiền Lý đặt quốc hiệu là *Vạn Xuân* được 68 năm).

THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

Từ chiến thắng Bạch Đằng đến năm 1802 dài 864 năm với các quốc hiệu *Đại Cồ Việt*, *Đại Việt*. (Quốc hiệu *Đại Ngu* của nhà Hồ chỉ tồn tại bảy năm, 1400-1407).

THỜI KỲ THỐNG NHẤT LÃNH THỔ

Với quốc hiệu **Việt Nam** từ 1802 đến nay. (Từ 1838, còn gọi là *Đại Nam* hay *Đại Việt Nam*).

- Từ 1945: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
- Từ 1976: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

I

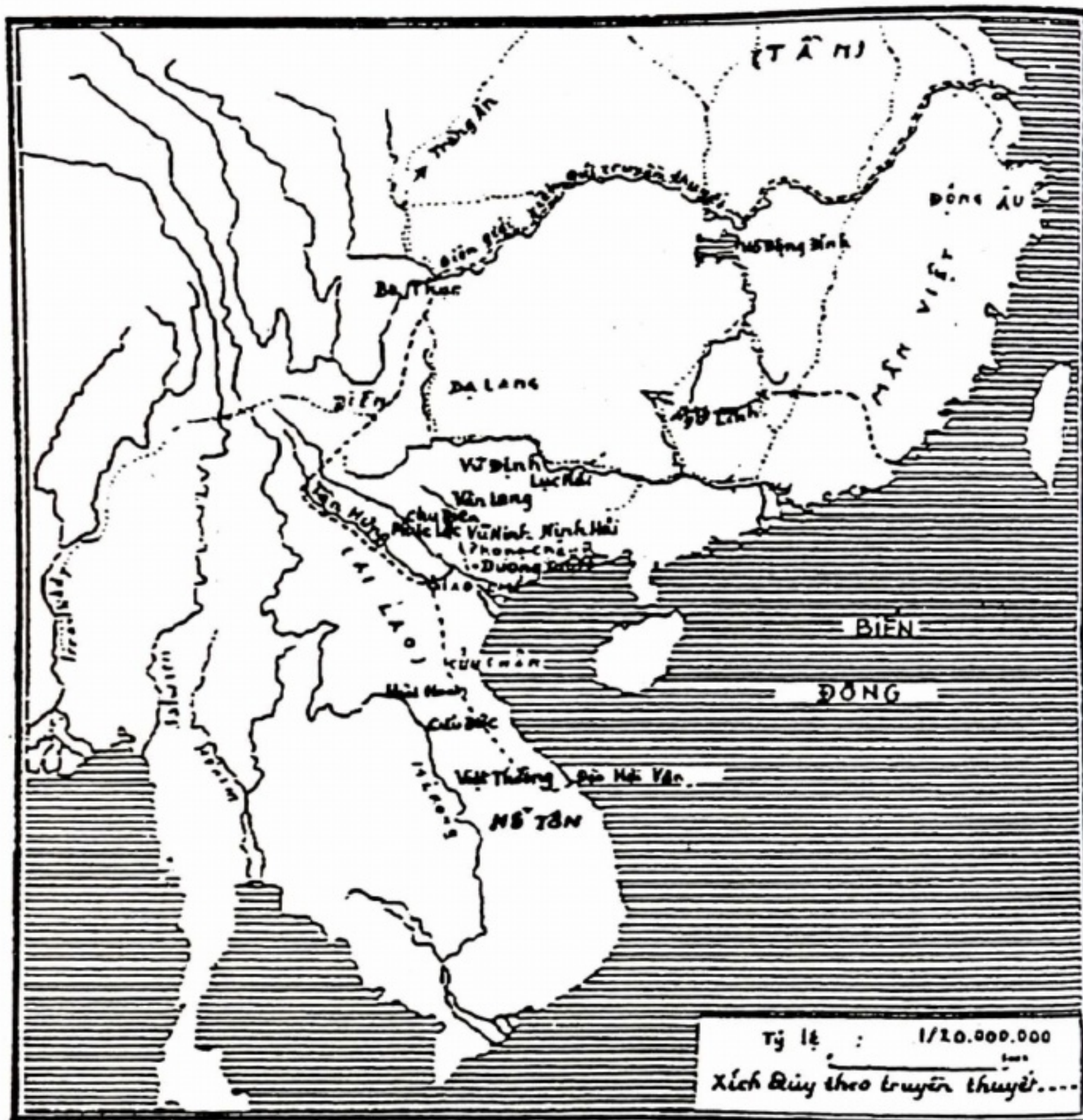
THỜI KỲ DỰNG NƯỚC

1. HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC GỌI LÀ VĂN LANG, ĐÓNG ĐÔ Ở PHONG CHÂU, CHIA NƯỚC THÀNH 15 BỘ:

“Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương lấy quốc hiệu là **XÍCH QUỲ**”⁽¹⁾. Nước Xích Quỷ bắc giáp hồ Động Đình, đông giáp biển Nam Hải, nam giáp nước Hồ Tôn, tây giáp Ba Thục.

“Vua đầu của họ Hồng Bàng là Kinh Dương Vương, tương truyền là vị vua trước tiên của nước ta, sinh ra Lạc Long Quân... Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra được một trăm người con trai: đó là tổ tiên của Bách Việt, tôn con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi dựng nước gọi là **VĂN LANG**, đóng đô ở Phong Châu, truyền nhau được mười tám đời, đều gọi là Hùng Vương”⁽²⁾.

-
1. Quốc sử quan triều, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* (KĐVS). Tiền Biên, Quyển nhất. Phiên dịch và chú thích: Trương Bửu Lâm, Bửu Cẩm, Tạ Quang Phát. Sài Gòn, 1965. tr. 9-15.
 2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược* (VNSL). In lần thứ 6 - Tân Việt, Sài Gòn, 1958. tr.23.



1. BẢN ĐỒ NƯỚC XÍCH QUỲ (THEO LTK)

Hầu hết sử thần nhà Nguyễn và vua Tự Đức đều cho các truyền thuyết “tiên rồng”, “trăm trứng” hay “trăm con trai” là “đồng một loại hoang đường”, và chỉ nhận đó là “một lời chúc” cho dân tộc mau phát triển và sống trong tình nghĩa đồng bào ruột thịt⁽¹⁾.

“Khởi đầu chia nước ra mười lăm bộ là⁽²⁾:

1. **Giao Chỉ** (sau là Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Hưng Yên).
2. **Chu Diên** (sau là Sơn Tây).
3. **Phúc Lộc** (sau cũng là Sơn Tây).
4. **Vũ Ninh** (sau là Bắc Ninh).
5. **Việt Thường** (sau là Thuận Hóa, Quảng Nam).
6. **Ninh Hải** (sau là Quảng Yên).
7. **Dương Tuyền** (sau là Hải Dương).
8. **Lục Hải** (sau là Lạng Sơn).
9. **Vũ Định** (sau là Thái Nguyên, Cao Bằng).
10. **Hoài Hoan** (sau là Nghệ An).
11. **Cửu Chân** (sau là Thanh Hóa).
12. **Bình Văn** (chưa biết ở đâu).
13. **Tân Hưng** (sau là Hưng Hóa, Tuyên Quang).
14. **Cửu Đức** (sau là Hà Tĩnh).

1. KĐVS, sđd, tr.11-13.

2. Như trên. tr.17-23.

15. **Văn Lang** (là nơi vua đóng đô, tức Phong Châu, sau thuộc hai tỉnh Vĩnh Tường và Lâm Thao của tỉnh Sơn Tây).

Nước VĂN LANG gồm mười lăm bộ, “đông giáp Nam Hải, tây liền Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam tiếp nước Hồ Tôn”⁽¹⁾.

Nam Hải tức biển Đông, Hồ Tôn sau là Chiêm Thành. Nước Văn Lang “đông giáp Nam Hải”, “nam tiếp nước Hồ Tôn” là đúng, nhưng “bắc đến hồ Động Đình” và “tây liền Ba Thục” thì sai. Địa bàn đó là quá rộng lớn, bao gồm khắp vùng Hoa Nam, là nơi cư trú của tất cả các dân tộc Bách Việt chứ không phải của riêng người Lạc Việt. Người Lạc Việt cũng chưa bao giờ thống lãnh toàn thể các dân tộc Bách Việt. Vả lại, vị trí của 15 bộ đều tập trung ở bắc phần Việt Nam nay.

Sử thần Nguyễn triều đã căn án: “Sử cũ chép nước Văn Lang phía tây tiếp Ba Thục, phía bắc đến Động Đình. chẳng là quá sự thật lắm ru?”⁽²⁾. Chính Tự Đức

1. KĐLS, sđd, trang 17. - Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. *Lịch Sử Việt Nam I* (LSVN). NXB Đại Học và Trung Học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1985. Trang 105, cước chú 2: “Hiện nay có ba danh sách khác nhau về 15 bộ của nước Văn Lang được chép trong những thư tịch xưa nhất của ta. Việt Sử Lược chép là: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Xuân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Nam, Cửu Đức. - *Lĩnh Nam Chích Quái* chép là: Giao Chỉ, Cửu Chân, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Minh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận. - *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi và KĐVS ghi lại như trên”.

2. KĐVS, sđd, trang 19-21.

cũng đã phê: “Quảng Tây cùng Hồ Nam, Hồ Bắc, Vân Nam và Tứ Xuyên gần nhau, tức là đất Sở và Thục xưa. Làm sao biết được tới đó? (*an tri kỳ sở giới hà như?*)⁽¹⁾. Ngay như tên 15 bộ cũng có ba danh sách khác nhau và bị Lê Quý Đôn đặt nghi vấn hết: “Tôi ngờ rằng, những tên đó là do các hậu Nho góp nhặt vay mượn chép ra”⁽²⁾.

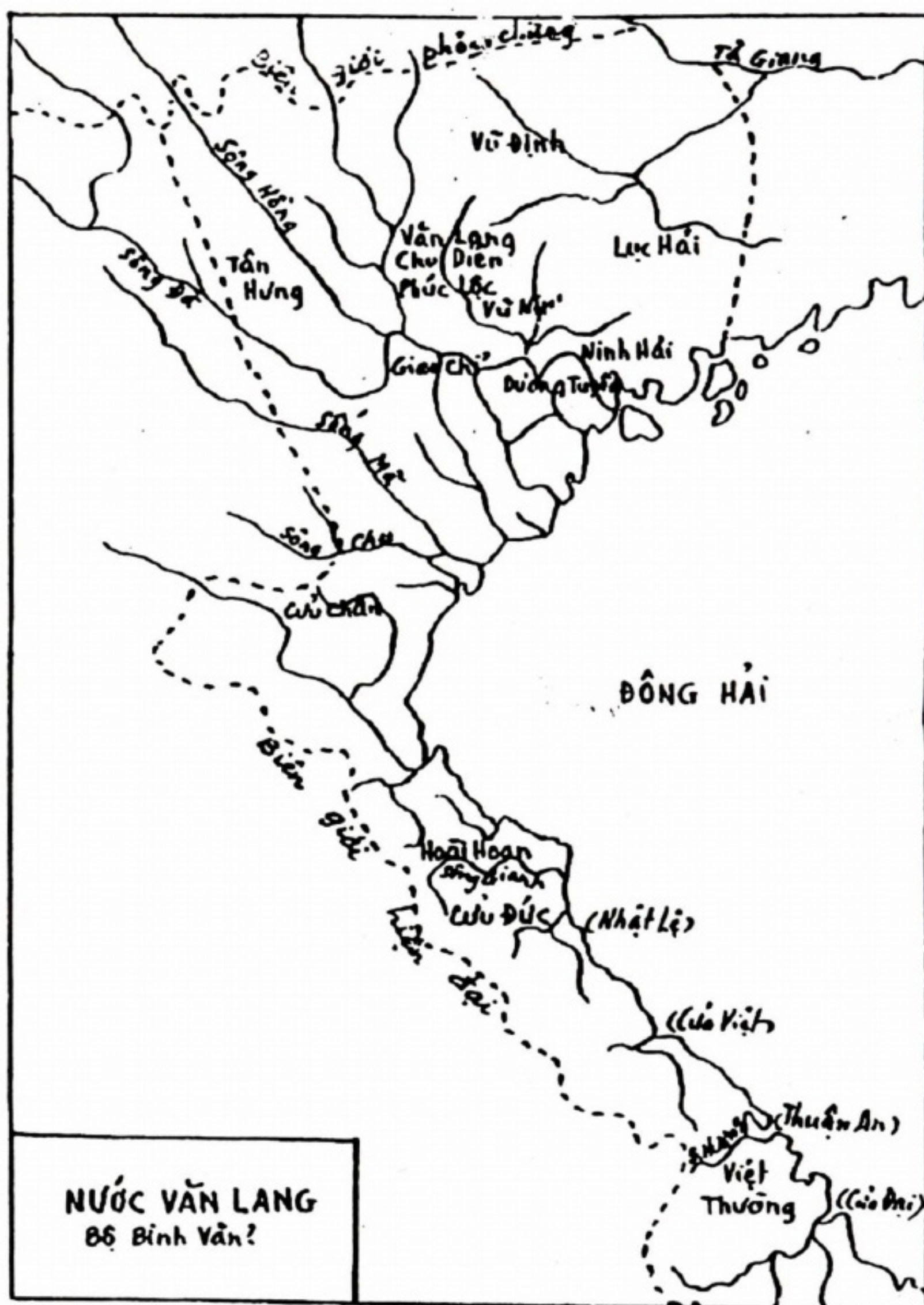
Dân số cuối thời Văn Lang, ở niên đại 3000 trước Công nguyên, có khoảng 500.000 người.

Từ vài chục năm nay, ngành khảo cổ học đã phát hiện ra quá trình liên tục của nền văn minh sông Hồng (hay còn gọi là văn minh Văn Lang, văn minh Đông Sơn)⁽³⁾. Quá trình này được giải thích khá rõ: “Văn hóa Đông Sơn không còn là một hiện tượng đột ngột, gián đoạn, mà là kết quả tất nhiên của một quá trình phát triển liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt. Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun là ba giai đoạn phát triển tiền Đông Sơn tiêu biểu cho dòng chủ lưu của vùng trung du và vùng cao châu thổ sông Hồng vốn được coi là “Đất tổ” của các vua Hùng, là trung tâm của nước Văn Lang”⁽⁴⁾. Đó là “một quá trình hình thành tại chỗ nền văn minh sông Hồng mà đỉnh cao là Đông Sơn”. “Quá trình hình thành và phát triển của nền văn minh sông Hồng gắn liền với quá trình liên kết các địa phương

1. Như trên, trang 21-23.

2. LSVN, sđd, trang 105.

3.4. Như trên, trang 107-109.



2. NƯỚC VĂN LANG (THEO TÀI LIỆU ĐDA)

thành lãnh thổ Văn Lang, quá trình đấu tranh và dung hợp các bộ lạc, các nhóm dân cư lại thành cộng đồng cư dân Văn Lang, chủ nhân của nền văn minh ấy”⁽¹⁾.

Cho nên, tuy vẫn cần tìm hiểu thêm về thời điểm xuất hiện và danh xưng họ Hồng Bàng, về Hùng Vương hay Lạc Vương, về tên gọi các bộ lạc, v.v..., ta đã có thể khẳng định là “nền văn minh sông Hồng mà đỉnh cao là Đông Sơn” đã ghi dấu giai đoạn hình thành “quốc gia” của 15 bộ tộc Lạc Việt liên kết với nhau dưới quyền một “trưởng thượng” chung. Hình thức quốc gia đó còn sơ sài và lỏng lẻo, nhưng “đồng bào” đã biết khai thác thủy triều lên xuống mà làm ruộng lạc và sống theo những “phong tục thuần hậu, chất phác”.

Những người chép sử xưa thường lẫn nước Văn Lang với nước Xích Quỷ. Theo tục truyền thì “Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ. Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía bắc giáp hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn, phía tây giáp Ba Thục, phía đông giáp bể Nam Hải... Về sau, nước Xích Quỷ chia ra những nước gọi là Bách Việt... Đây cũng là một điều nói phỏng, chứ không có lấy gì làm đích xác được”⁽²⁾. “Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm Tuất” (2879 trước CN), mà sử ta cũng lấy năm Nhâm Tuất là đầu đời Hồng Bàng và nước

1. Như trên, trang 107-109.

2. Trần Trọng Kim, VNSL, sđd. tr.23-24.

Văn Lang, nên cũng không cần nghiên cứu thêm về địa bàn nước Xích Quỷ nữa. Và lại chưa chắc đã có tên nước Xích Quỷ!

2. THỰC VƯƠNG CHIẾM LẤY VĂN LANG, ĐỔI TÊN NƯỚC LÀ ÂU LẠC, ĐÓNG ĐÔ Ở PHONG KHÊ

Họ Hồng Bàng làm vua “cả thảy hai ngàn sáu trăm hai mươi hai năm (2879-258 trước CN), không biết lấy bằng cứ ở đâu”⁽¹⁾. Vào năm Quý Mão (258 tr.CN), Thục Phán đem quân chiếm lấy Văn Lang, đổi tên nước là ÂU LẠC, đóng đô ở Phong Khê. “Theo sử cũ, vương họ Thục, tên Phán, người nước Ba Thục”⁽²⁾. Sử thần nhà Nguyễn không tin Phán là người Ba Thục vì nước này cách Văn Lang tới hai ba ngàn dặm, khó mang quân đến lắm, và lại khi ấy Ba Thục đã bị tiêu diệt rồi, đâu còn vua nữa, nên phỏng đoán: “Hoặc giả ngoài cõi tây bắc, gần nước Văn Lang, còn có một họ Thục khác bèn được nhận là Thục Vương cũng chưa biết được. Nếu nói Thục Vương là người Ba Thục thì không đúng”⁽³⁾. Mùa xuân, tháng Ba, “vua xây thành ở Phong Khê, rộng một ngàn trượng, xoay quanh tròn như hình con ốc, gọi là Loa Thành” (ở Cổ Loa nay). Về nguồn gốc Thục Phán và Ba Thục, còn khá nhiều giả thuyết khác nữa⁽⁴⁾.

1. KĐVS, sđd, tr.37.

2. Như trên, tr.37.

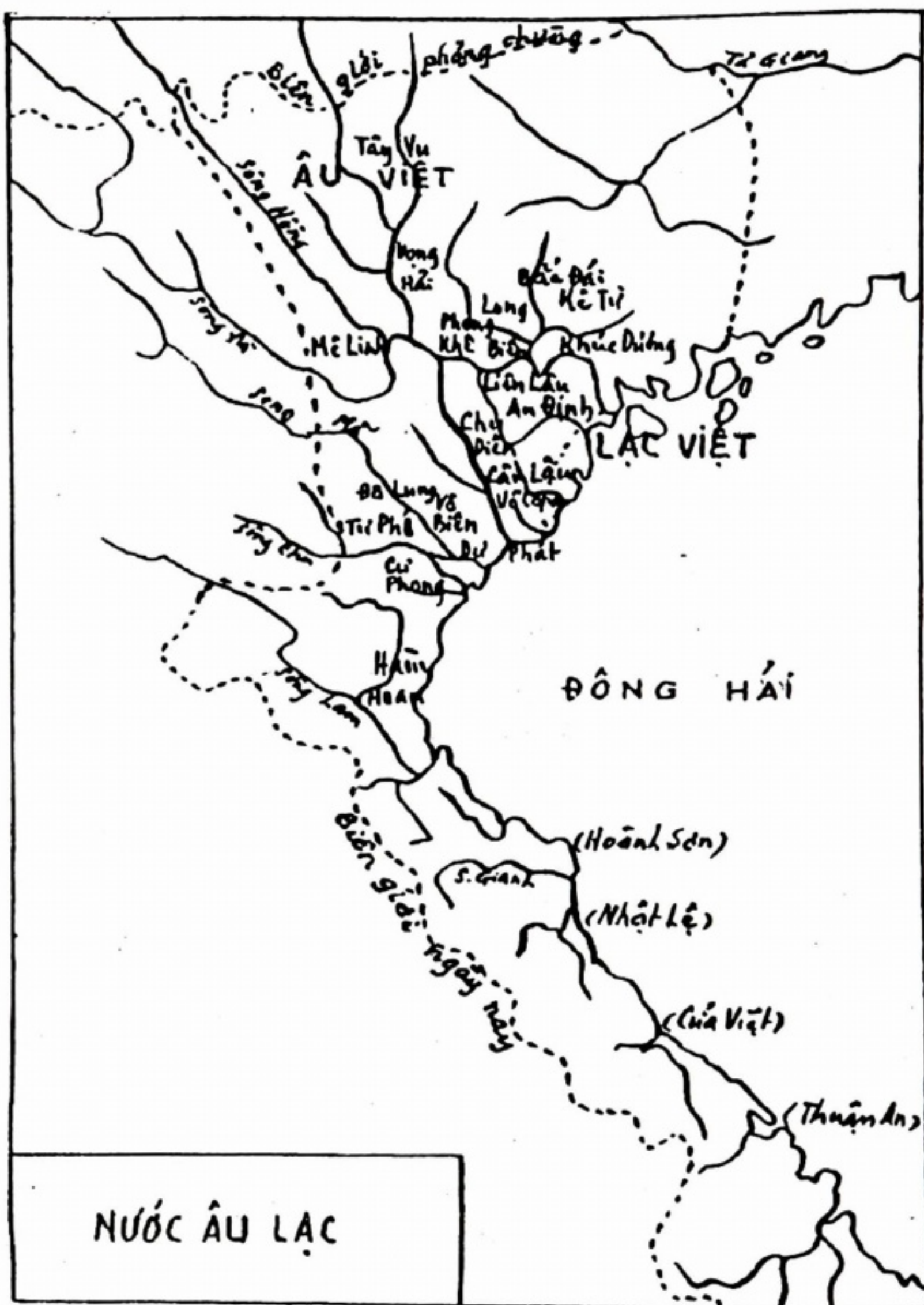
3. Như trên, tr.39.

4. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. NXB Khoa Học Hà Nội, 1964. tr.18-20.

Một truyền thuyết bằng thi ca của người Tày nói về bộ lạc Nam Cương xưa, có lẽ giúp ta hiểu rõ hơn về Thục Phán và tại sao đặt quốc hiệu là Âu Lạc. “Ở phía Nam Trung Quốc, đầu sông Tả Giang, về gần nước Văn Lang, có bộ Nam Cương, hùng cứ một phương. Bộ này do Thục Chế tức An Trị Vương đứng đầu, đóng đô ở Nam Bình do chín xứ hợp thành. Các xứ cứ ba năm triều cống một lần. Chín xứ ấy là: Thạch Lâm, Hà Quảng, Bảo Lạc, Thạch An, Phúc Hòa, Thượng Lang, Quảng Nguyên, Thái Ninh, Quy Sơn... Thục Chế làm vua 60 năm, thọ 95 tuổi. Con là Thục Phán lên thay”⁽¹⁾. Người của bộ lạc Nam Cương và các xứ lân cận cũng là một dân tộc Việt mà Trung Quốc gọi là **Quỳ Việt** hay **Tây Âu**. Sau này có sắc dân người Choang và người Tày, chính là hậu duệ của Tây Âu. Khi Thục Phán chiếm được Văn Lang thì hợp nhất hai nhóm dân tộc **Âu Việt** (cũng gọi là Tây Âu) với **Lạc Việt** thành một quốc gia và lấy quốc hiệu là **ÂU LẠC**. Nước Âu Lạc chưa chia ra đơn vị hành chính, mà vẫn giữ các bộ lạc tự trị và cha truyền con nối. Đó là các bộ lạc:

Mê Linh	Tây Vu	Liên Lô
Long Biên	Chu Diên	Bắc Đái
Kê Từ	An Định	Câu Lậu
Khúc Dương	Vô Công	Dư Phát
Tư Phố	Cư Phong	Vô Biên
Đô Lung	Hàm Hoan	

1. Như trên, tr.20.



3. NƯỚC ÂU LẠC (THEO TÀI LIỆU ĐDA)

Bộ lạc **Tây Vu** là bộ lạc căn bản của Thục Phán, nguyên trước chỉ ở miền thượng lưu sông Lô, bao gồm cả miền thượng lưu sông Gầm và sông Chảy, tức miền Hà Giang và bắc Tuyên Quang ngày nay. Địa bàn này là nơi cư trú chủ yếu của người Tày. Họ cũng ở trên một phần đất của Long Biên nữa⁽¹⁾.

Dân số cuối thời Âu Lạc, ở niên đại 180 trước Công nguyên, có khoảng 600.000 người.

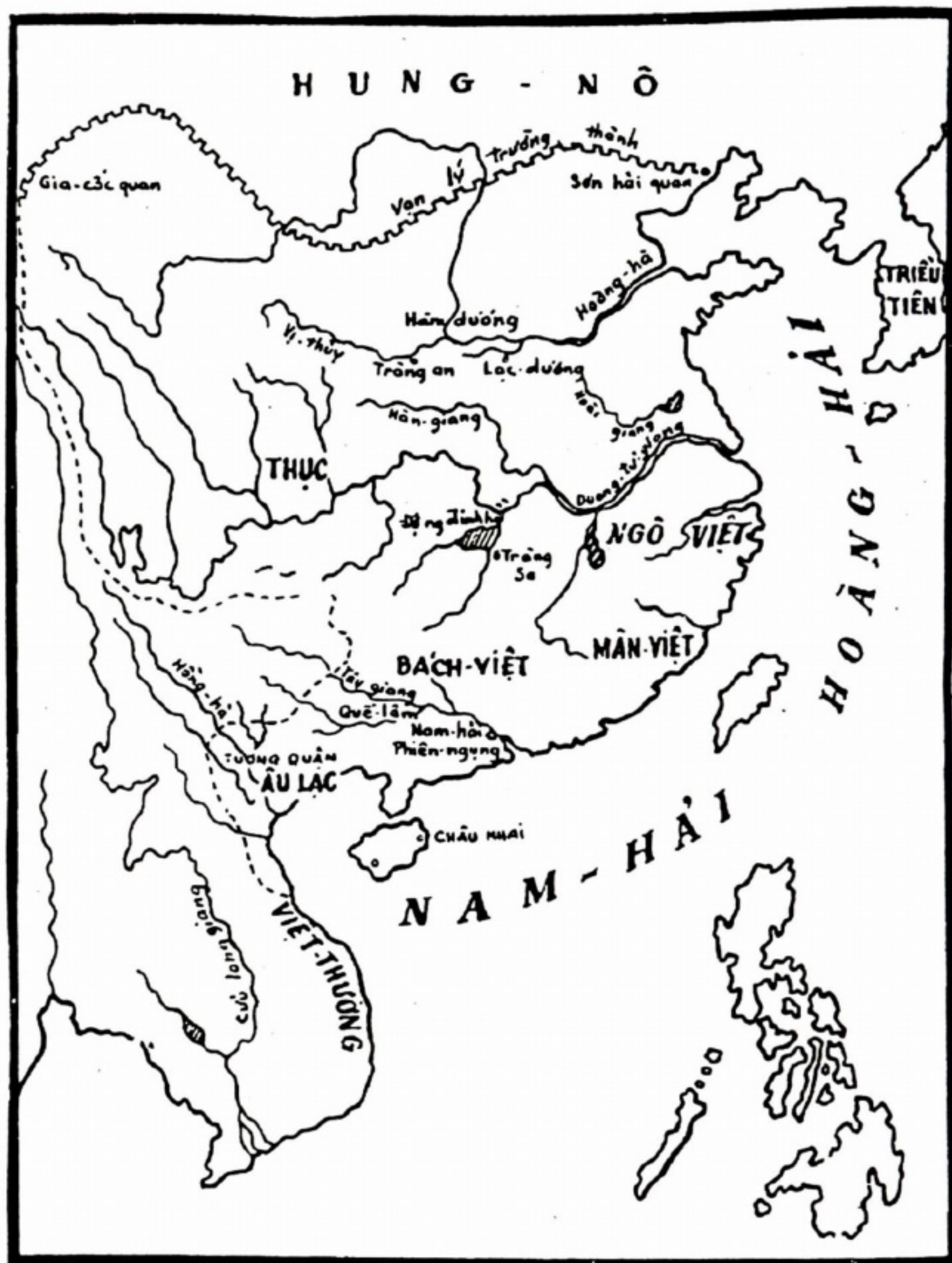
Khi An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc, thì bên Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã thống nhất thiên hạ. Năm 214 trước CN, Thủy Hoàng sai Đồ Thư đi đánh Bách Việt. An Dương Vương đành chịu phục nhà Tần. **Nhà Tần** mới chia đất Âu Lạc thành ba đơn vị gọi là:

- Quận Nam Hải (Quảng Đông).
- Quận Quế Lâm (Quảng Tây).
- **Tượng Quận** (Bắc Việt).

Với những sử liệu phát hiện gần đây, niên đại của nước Âu Lạc được điều chỉnh lại: Nhà Tần đem quân xâm chiếm địa bàn Tây Âu của Thục Phán và Lạc Việt của Hùng Vương năm 214 trước CN. Năm 208 trước CN, Thục Phán đứng đầu cả 2 bộ lạc Tây Âu và Lạc Việt, đuổi được quân nhà Tần, rồi lập ra nước **ÂU LẠC** và xưng là An Dương Vương (208-179 tr.CN)⁽²⁾, chỉ tồn tại khoảng gần 30 năm.

1. Như trên, tr.27.

2. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, sđd, tr 141-144.



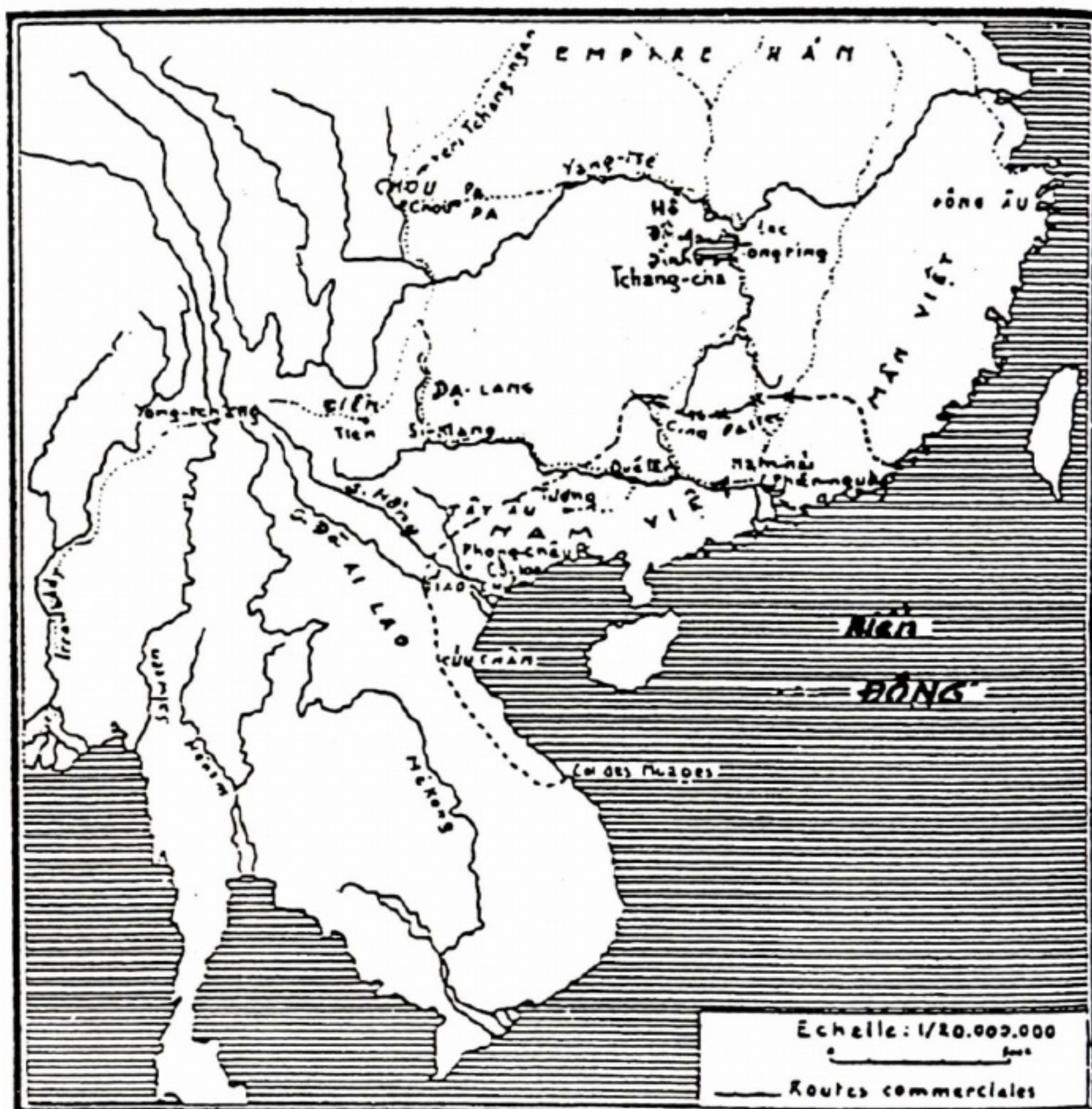
4. NƯỚC ÂU LẠC TRONG ĐỜI NHÀ TẦN (TTK)

II THỜI KỲ ĐẦU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

1. NƯỚC NAM VIỆT (207- 111 TRƯỚC CN)

Nhà Tần đổi nước Âu Lạc thành Tượng Quận nhưng không trực trị, họ Thục vẫn làm vua. Chẳng được bao lâu nhà Tần suy, quan úy quận Nam Hải là Triệu Đà nổi lên tự lập, đem quân đánh lấy nước Âu Lạc, lập ra nước **NAM VIỆT** vào năm 206 tr. CN⁽¹⁾. Từ đó, nhà Thục chấm dứt và đã làm vua Âu Lạc được 50 năm. Triệu Đà sai hai viên sứ thần coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân (địa bàn Âu Lạc cũ).

1. Về nước Nam Việt, có nhiều ý kiến khác nhau: Không phải là quốc hiệu của ta, vì "họ Triệu tên Đà, người Tàu, đánh đuổi vua An Dương Vương, xưng là Nam Việt Vương" (*Hoàng Việt giáp tý niên biểu*, Sài Gòn 1963, trang 52). Trần Trọng Kim, VNSL, sđd trang 15, không cho Nam Việt là quốc hiệu nước ta. Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô Đại Cáo* viết: Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập", không nói gì đến họ Triệu và quốc hiệu Nam Việt là quốc hiệu nước ta. Lê Thánh Khôi, trong *Le Viet Nam, histoire et civilisation*, les Editions de Minuit, Paris 1955, trang 93, đánh giá: "Dù gốc Trung Hoa, Triệu Đà đã chịu đồng hóa với dân Nam Việt, mà ông chấp nhận các phong tục tập quán đến độ gần như quên cả quá khứ của mình" (Bien que d'origine chinoise, Triệu Đà s'était laissé assimiler par les Nam Việt dont il adopta les moeurs et les coutumes jusqu'à oublier à-peu-près tout son passé). Do đó, một số người cho là Nam Việt có thể được coi như quốc hiệu của ta.



5. NƯỚC NAM VIỆT (CỦA LTK)

Ở Nam Việt, Triệu Đà xưng đế. Bên Trung Quốc, nhà Hán dứt họ Tần và họ Sở. Nhà Triệu làm vua Nam Việt được 96 năm (207- 111 tr. CN) truyền được 5 đời:

- Triệu Vũ Vương (207- 137 tr.CN).
- Triệu Văn Vương (137-125 tr.CN).
- Triệu Minh Vương (125- 113 tr.CN).
- Triệu Ai Vương (113- 112 tr.CN).
- Triệu Dương Vương (112- 111 tr.CN)⁽¹⁾.

2. THUỘC NHÀ TÂY HÁN (111 TR.CN-39 SAU CN) VÀ THỜI TRUNG NỮ VƯƠNG (40-43)

Năm 111 tr.CN, nhà Hán sai Lộ Bác Đức sang đánh nhà Triệu, lấy nước Nam Việt, rồi cải là **Giao Chỉ Bộ** và chia ra làm 9 quận:

1. Nam Hải (Quảng Đông)
2. Thương Ngô (Quảng Tây)
3. Uất Lâm (Quảng Tây)
4. Hợp Phố (Quảng Đông)
5. **Giao Chỉ** (từ Bắc Việt tới Ninh Bình)
6. **Cửu Chân** (từ Ninh Bình tới Hoàng Sơn)
7. Nhật Nam (từ Hoàng Sơn tới Đèo Cả)
8. Châu Nhai (đảo Hải Nam)

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr. 37- 42.

9. Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam)⁽¹⁾.

Địa bàn nước ta khi ấy nằm trên ba quận: Giao chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

Dân số cuối thời thuộc Hán, ở niên đại đầu Công nguyên, có 666.013 người.

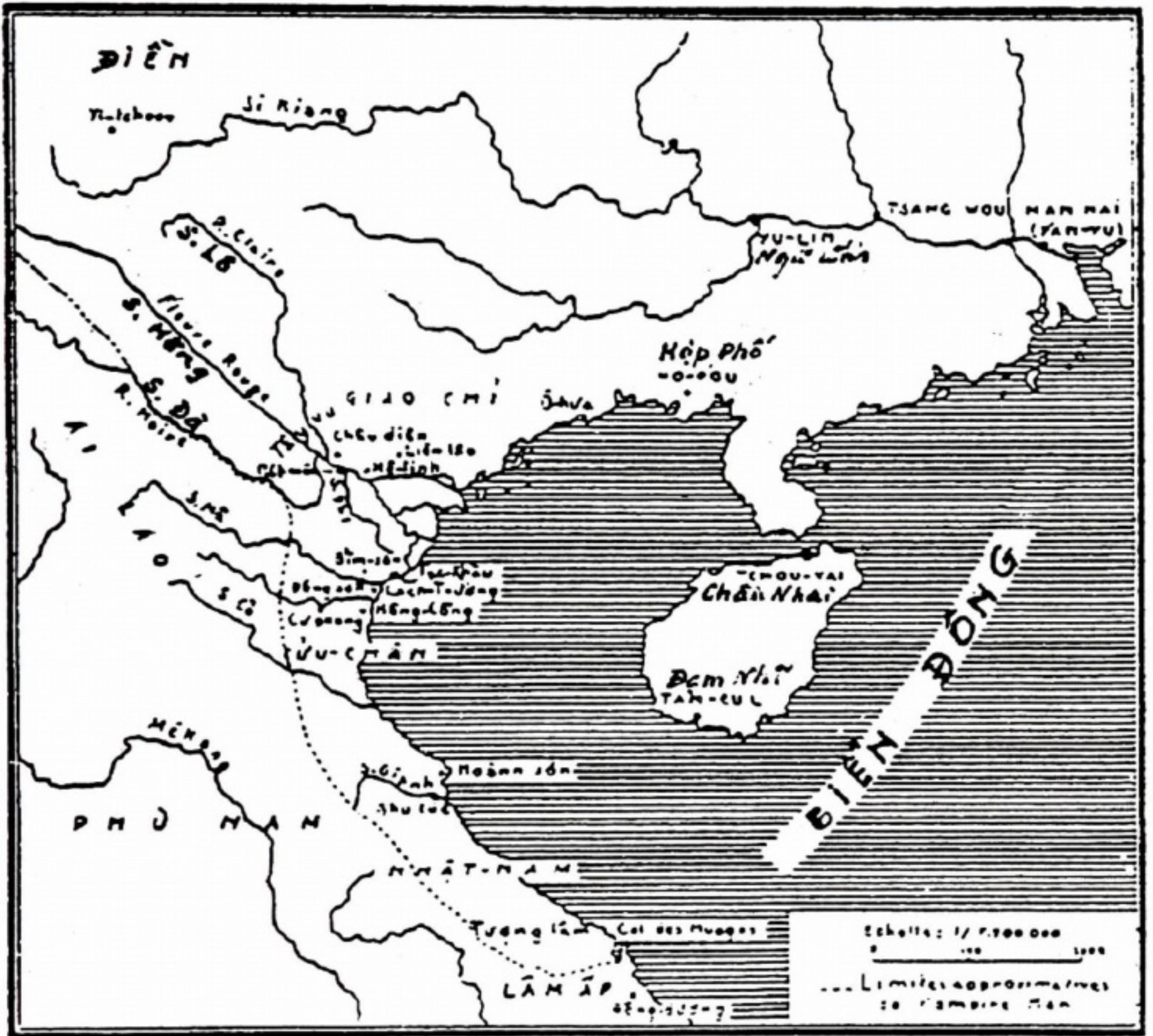
QUẬN GIAO CHỈ chia ra 10 huyện là: Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Đào Duy Anh phân tích khá rõ theo *Thủy Kinh Chú* rồi kết luận: “Quận Giao Chỉ ở đời Hán là đất Bắc Bộ ngày nay, trừ miền tây-bắc còn ở ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán, một góc tây-nam tỉnh Ninh Bình bây giờ là địa đầu của quận Cửu Chân và một dải bờ biển từ Thái Bình đến huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, bấy giờ chưa được bồi đắp; lại phải thêm vào đấy một vùng về phía tây-nam tỉnh Quảng Tây”⁽²⁾.

QUẬN CỬU CHÂN, theo *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* và *Tiền Hán Thư*, gồm 7 huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đô Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết, Vô Biên. Sách *Hậu Hán Thư* chỉ kể 5 huyện: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên. Bảy huyện trên được phân bố từ phía nam tỉnh Ninh Bình đến Hoàng Sơn⁽³⁾.

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.29-38.

2. Đào Duy Anh, sđd, tr.38.

3. KĐVS, sđd. Quyển Nhị, Sài Gòn, 1967, tr.157-159.



6. GIAO CHỈ DƯỚI THỜI HÁN (LTK)

QUẬN NHẬT NAM gồm 5 huyện: Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm. Theo sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* thì năm huyện đó được phân bố từ phía nam Hoàng Sơn tới núi Đại Lãnh (gần đó có núi Đá Bia làm ranh giới giữa Phú Yên với Khánh Hòa nay).

Sách KĐVS đã “chú” khá kỹ địa bàn từng quận huyện một, nhưng đến nay các nhà nghiên cứu địa lý học lịch sử vẫn còn bàn cãi ở một số nơi chưa nhất trí⁽¹⁾.

TRƯƠNG VƯƠNG TRỊ VÌ BA NĂM, ĐÓNG ĐÔ Ở MÊ LINH, CHUA ĐẶT QUỐC HIỆU VÀ PHÂN BỐ CUƠNG VỰC

Tháng 2 mùa xuân năm 40, “Trung Trắc, người con gái quận Giao Chỉ, dấy binh đánh thái thú Tô Định, đuổi hấn, tự lập làm vua”. Vì thù chồng, nợ nước, “Vương bèn cùng em gái Trung Nhị dấy binh... Vương đến đâu thì như cỏ rạp theo làn gió... dẹp yên 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, đóng đô ở *Mê Linh*”. Tháng 3 mùa xuân năm 42, “quân Mã Viện đến Lãng Bạc đánh với Trung Trắc, phá được, Trung Trắc lui giữ Cẩm Khê... Tháng giêng mùa xuân (năm 43), Trung Trắc và em gái Trung Nhị chống cự quân Hán, bị thua mà mất... Mã Viện đuổi đánh tàn quân của Hai Bà... đến huyện Cư Phong (đất ấy nay ở Thanh Hóa)”⁽²⁾. Sau đó, Mã Viện kéo quân tới tận

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.29-55.

2. KĐVS, sđd, tr.177-195.

Đèo Cả, nơi có núi Đá Bia mới đẹp yên được các cuộc nổi dậy ở khắp địa phương.

Ở phần này, chúng ta chỉ quan tâm đến địa chỉ và địa danh để xác định trên bản đồ, còn phần lịch sử xin lướt qua.

3. NHÀ ĐÔNG HÁN (25-220) ĐỔI GIAO CHỈ THÀNH GIAO CHÂU (203)

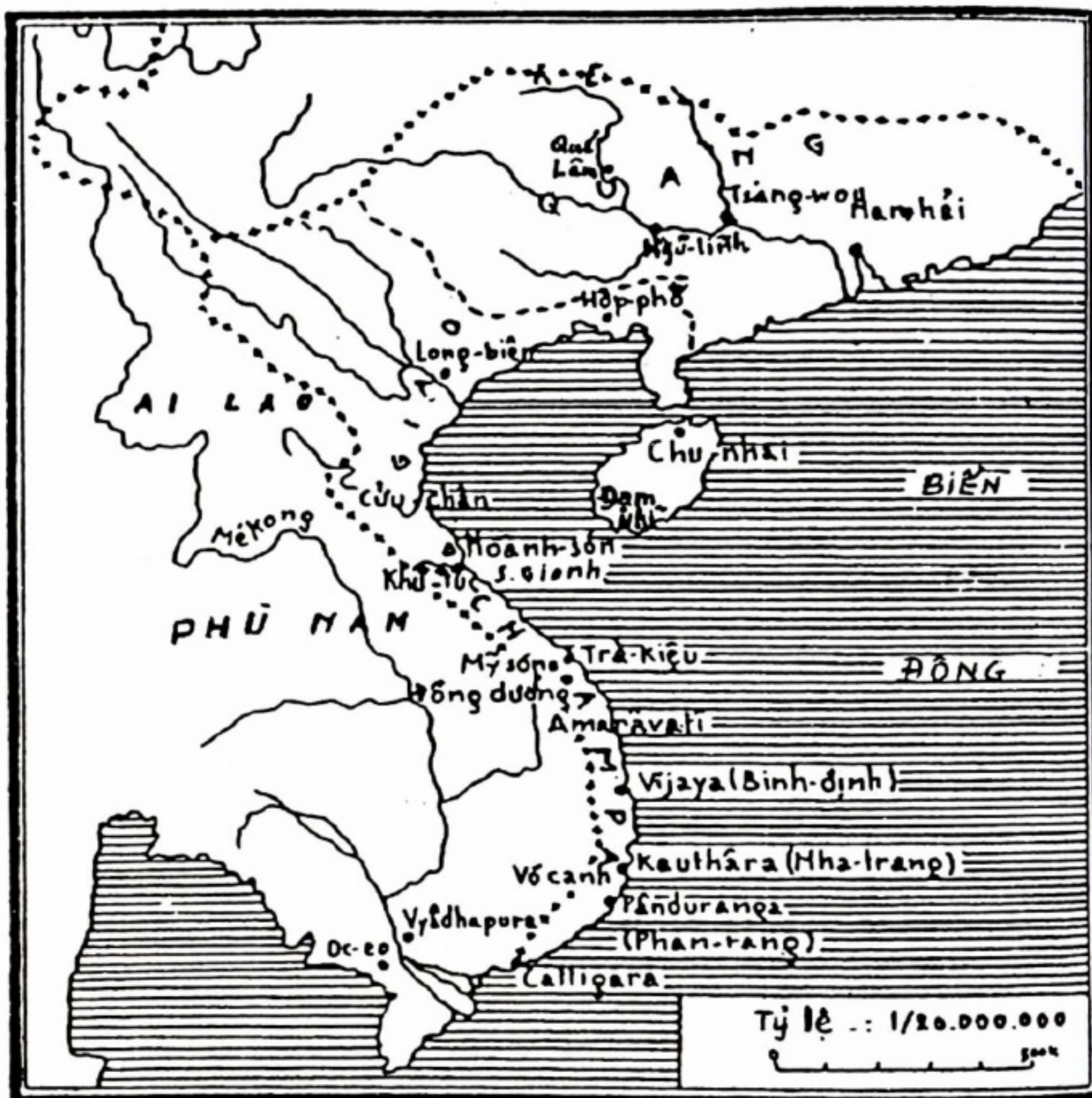
Mã Viện đánh được Trung Vương, đem đất Giao Chỉ về thuộc nhà Hán như cũ, nay gọi là Đông Hán, đem phủ trị về đóng ở Mê Linh (đến cuối đời Đông Hán mới dời về Long Biên). Đến năm Quý Mùi (203), “Sĩ Nhiếp dâng sớ xin cải Giao Chỉ làm *Giao Châu*. Vua nhà Hán thuận cho”⁽¹⁾.

4. NHÀ ĐÔNG NGÔ (222-280) TIẾP QUẢN GIAO CHÂU

Nhà Đông Hán mất ngôi (220) thì Trung Hoa chia ra ba nước gọi là Tam Quốc (220-265), tức Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Đất Giao Châu bấy giờ thuộc về Đông Ngô. Năm 226, Ngô Tôn Quyền “lấy từ Hợp Phố về bắc gọi là *Quảng Châu*, từ Giao Chỉ về nam gọi là *Giao Châu*”⁽²⁾. Được ít lâu, nhà Ngô lại bỏ Quảng Châu cho hợp lại với Giao Châu như cũ.

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.51.

2. Đào Duy Anh, sđd, tr.56.



7. GIAO CHÂU CUỐI THẾ KỶ THỨ IV (LTK)

NĂM 248, BÀ TRIỆU THỊ TRINH NỔI LÊN CHỐNG NHÀ NGÔ

Bà là người huyện Nông Công, “có sức mạnh, lại có chí khí và lắm mưu lược...; vì quan lại nhà Ngô tàn ác, Triệu Quốc Đạt mới khởi binh đánh quận Cửu Chân. Bà đem quân ra đánh giúp anh, quân sĩ của Triệu Quốc Đạt thấy bà làm tướng có can đảm, bèn tôn lên làm chủ... bà chống nhau với nhà Ngô được năm sáu tháng. Nhưng vì quân ít thế cô, đánh mãi phải thua, bà đem quân đến xã Bồ Điền (sau là xã Phú Điền huyện Mỹ Hóa tỉnh Thanh Hóa) rồi tử tiết. Bấy giờ mới 23 tuổi”.⁽¹⁾

NĂM 264, NHÀ NGÔ CHIA LẠI ĐẤT GIAO CHÂU

“Nhà Ngô lấy đất Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, đặt châu trị ở Phiên Ngung (TP Quảng Châu, Trung Quốc nay), lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam làm Giao Châu, đặt châu trị ở Long Biên. Đất Nam Việt của Triệu ngày trước thành ra Giao Châu và Quảng Châu từ đấy”⁽²⁾.

1. Như trên, tr.53.

2. Trần Trọng Kim, sđd, tr. 52-53.

5. GIAO CHÂU DƯỚI THỜI NHÀ TẤN (265-420) VÀ NAM BẮC TRIỀU (420-588) (Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương nối tiếp nhau)

Tên **Giao Châu** vẫn giữ nguyên, nhưng tên và địa bàn huyện thì thay đổi qua mỗi “nhà” đến thống trị. Sau đây là tình hình phân bổ Giao Châu từ cuối Ngô đến Tống:

Giao Chỉ: 14 huyện, 12.000 hộ.

Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hải, Liên Lô, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình (theo *Tấn Thư* và *Tống Thư*).

Tân Xương: 6 huyện, 3.000 hộ.

Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo. Nhà Tấn đổi tên quận làm Tân Xương, các huyện thì vẫn giữ theo nhà Ngô.

Vũ Bình: 7 huyện, 3.000 hộ.

Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiến Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, Phú Yên, Phong Khê. Nhà Tấn cũng vậy.

Cửu Chân: 7 huyện, 3.000 hộ.

Tư Phố, Di Phong, Trại Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc. Nhà Tấn lập thêm huyện Tùng Nguyên.

Cửu Đức: 8 huyện, không rõ số hộ.

Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thành, Phù Linh, Khúc Từ, Đô Hào, Việt Thường. Nhà Tấn đổi

Dương Thành làm Dương Toại, lại tách Dương Toại mà lập Phố Dương, lập thêm Tây An, theo *Hà Chí* thì còn có huyện Việt Thường, lập từ đời Ngô, sang đời Tấn thì không có.

Nhật Nam: 5 huyện, 600 hộ.

Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tả Ảnh. Nhà Tấn tách Tây Quyển mà đặt Thọ Linh, tách Tả Ảnh mà đặt Vô Lao (theo *Tấn Thư* và *Tống Thư*).

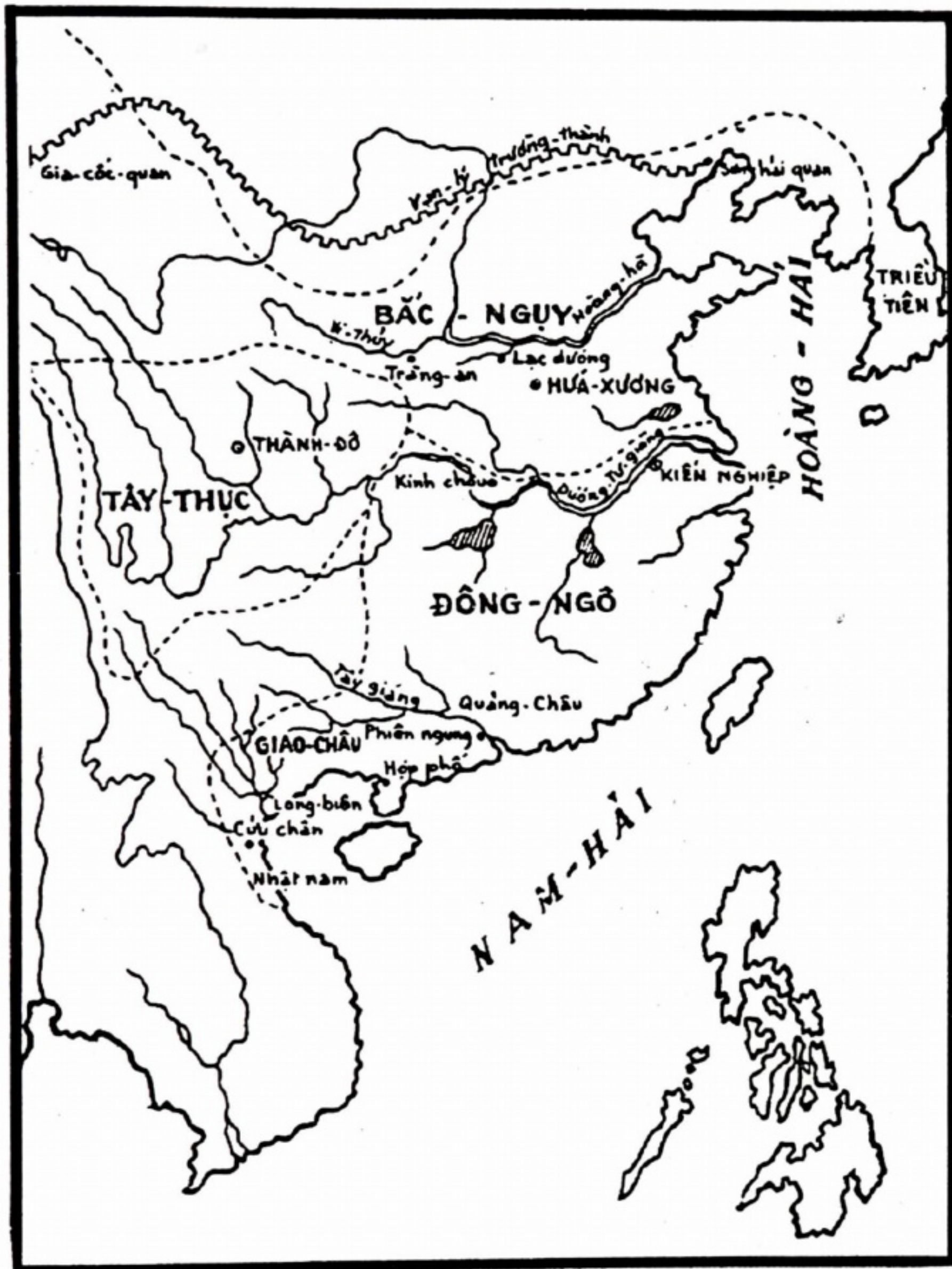
“Theo tình hình các quận huyện như trên thì chúng ta thấy rằng ở thời Tam Quốc và thời Lương Tấn, sau khi nhà Ngô chia Giao Châu làm Quảng Châu và Giao Châu thì đất **Giao Châu** sau này trở thành lãnh thổ của nước ta trong thời tự chủ, không còn gồm dải đất ở miền Quảng Tây nữa. Chúng ta lại biết rằng cuối đời Hán, nước Lâm Ấp đã được thành lập tại miền Quảng Nam và đến đời Vĩnh Hòa nhà Tấn (345-356), nước ấy đã chiếm cứ hết đất Nhật Nam cũ mà vươn ra đến Hoành Sơn.

Như vậy thì đất **Giao Châu đời Tấn** đại khái là tương đương với *miền Bắc Bộ và miền Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh* của nước ta ngày nay”⁽¹⁾.

Nhà Lương chia **Giao Châu** làm nhiều châu mới:

1. **Ái Châu** trên đất quận Cửu Chân cũ (Thanh Hóa)
2. **Đức Châu** trên đất quận Cửu Đức cũ (Nghệ Tĩnh)

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.57-62.



9. NƯỚC TÀU VỀ ĐỜI TAM QUỐC (TTK)

3. **Lợi Châu** trên đất quận Cửu Đức cũ (Nghệ Tĩnh)

4. **Minh Châu** trên đất miền đông-bắc Giao Châu cũ (Quảng Ninh).

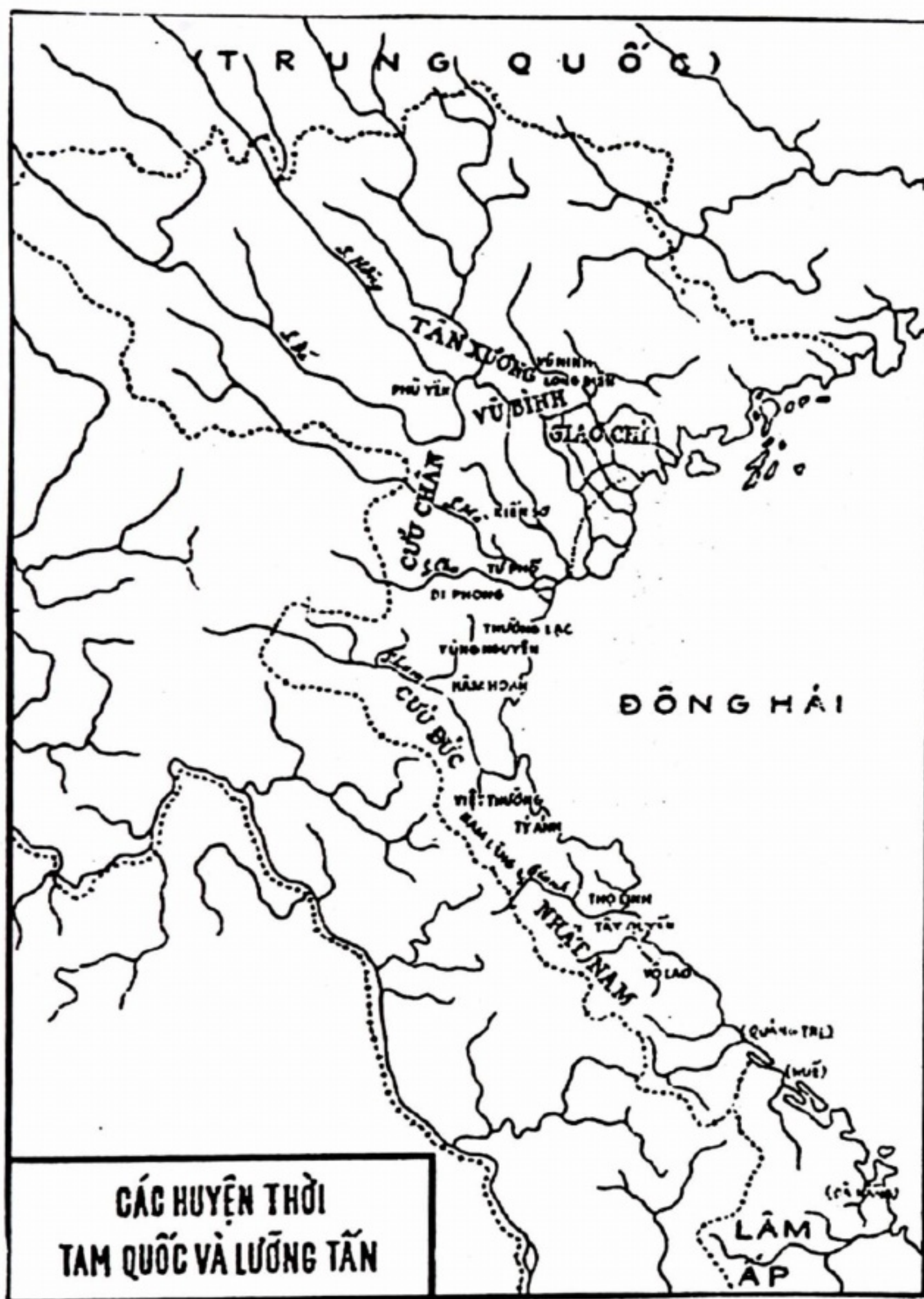
5. **Giao Châu** thu nhỏ trên đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

6. NĂM 544, LÝ BÔN XUNG NAM VIỆT ĐẾ, ĐẶT NIÊN HIỆU LÀ THIÊN ĐỨC, ĐẶT QUỐC HIỆU LÀ VẠN XUÂN

Sau khi thắng địch quân, Lý Bôn đã lập điện Vạn Xuân làm triều nghi, đặt trăm quan, nhưng chưa thấy phân bổ lại cương vực. Các sự kiện lịch sử liên quan đến địa phương nào, thì vẫn dùng địa danh đương thời. Như khi nói “Lý Bôn là người hào hữu quê Thái Bình, tài kiêm văn võ”. *Thái Bình* đây “thuộc về Phong Châu ngày trước, nay ở vào địa hạt tỉnh Sơn Tây nhưng không rõ là chỗ nào, chứ không phải là phủ Thái Bình ở Sơn Nam mà bây giờ là tỉnh Thái Bình”⁽¹⁾. Đối với các địa danh khác cũng vậy: thành *Gia Ninh* (sau ở huyện Tiên Lãng tỉnh Phúc Yên), động *Khuất Liêu* (thuộc đất Hưng Hóa), hồ *Điền Triệt* (tên nôm là Đầm Miêng, thuộc xã Tứ Yên huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú), đầm *Dạ Trạch* (bãi Mản 'ìrò, Khoái Châu, Hải Hưng) v.v... Động Khuất Liêu lại được đọc là động *Khuất Lão* (là tên một khu đồi hiện nằm giữa hai xã Văn Lang và Cổ Tuyết thuộc huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phú”⁽²⁾.

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.58.

2. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, sđd, tr.291.



10. CÁC HUYỆN THỜI TAM QUỐC VÀ LƯƠNG TẤN (ĐDA)

Nước **VẠN XUÂN** tồn tại được 58 năm, trải qua ba đời vua:

- **Lý Nam Đế** (Lý Bôn) 544-548.
- **Triệu Việt Vương** (Triệu Quang Phục) 549-571.
- **Hậu Lý Nam Đế** (Lý Phật Tử) 571-602.

Dân số nước Vạn Xuân, ở niên đại 544, có khoảng 1.000.000 người.

Trong khi Lý Phật Tử làm vua ở nước ta, thì vua Văn Đế nhà Tùy thống nhất được Trung Hoa. Năm 602, vua Tùy sai Lưu Phương đem 27 dinh quân sang đánh chiếm Vạn Xuân.

7. CƯƠNG VỰC VÀ CÁC CUỘC TRANH ĐẤU DƯỚI CÁC ĐỜI NHÀ TÙY, NHÀ ĐƯỜNG (603-907)

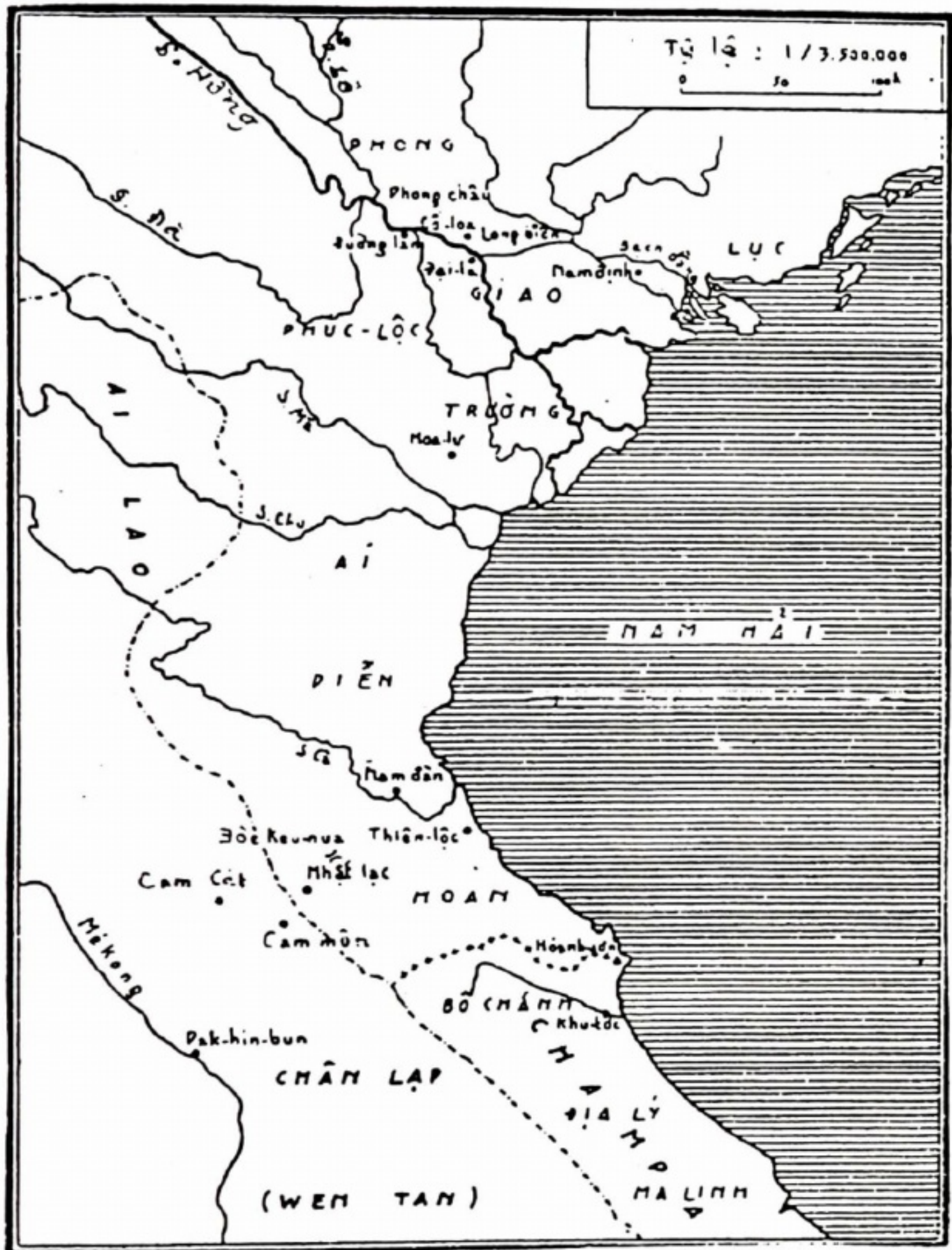
a) **NHÀ TÙY** (589-617) sau khi chiếm được Vạn Xuân năm 602, liền chia Giao Châu ra làm 5 quận:

- **Quận Giao Chỉ** gồm 9 huyện: Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân.

- **Quận Nhật Nam** gồm 8 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh, Giao Cốc, An Viễn, Quang An.

- **Quận Tỳ Ảnh** gồm 4 huyện: Tỳ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Linh, Tây Quyển.

- **Quận Hải Âm** gồm 4 huyện: Tân Dung, Chân Long, Đa Nông, An Lạc.



11. AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ (LTK)

- **Quận Tượng Lâm** gồm 4 huyện: Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cự.

Ngoài trừ một số địa điểm còn đề nghị vấn, nhà địa lý học lịch sử Đào Duy Anh đã nghiên cứu thỏa đáng cả địa bàn lẫn duyên cách của các châu huyện trên trong thiên khảo luận có giá trị của mình⁽¹⁾.

b) **NHÀ ĐƯỜNG (618-907)** tiếp nối nhà Tùy “cai trị nước ta khắc nghiệt hơn cả”.

“Nhà Đường sửa lại toàn bộ chế độ hành chính và sự phân chia châu quận. Năm 622, nhà Đường đặt *Giao Châu đại tổng quản chủ* để lãnh quản 12 châu: Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiểm, Đạo, Long, tức là cả miền Bắc nước ta, từ biên giới Việt - Trung đến Hoành Sơn”.⁽²⁾

Năm 679, đổi Giao Châu làm **An Nam Đô Hộ Phủ**, cai quản 12 châu, 59 huyện. Nước ta gọi là **An Nam** khởi đầu từ đây.

Năm 757, đổi làm **Trấn Nam Đô Hộ Phủ**.

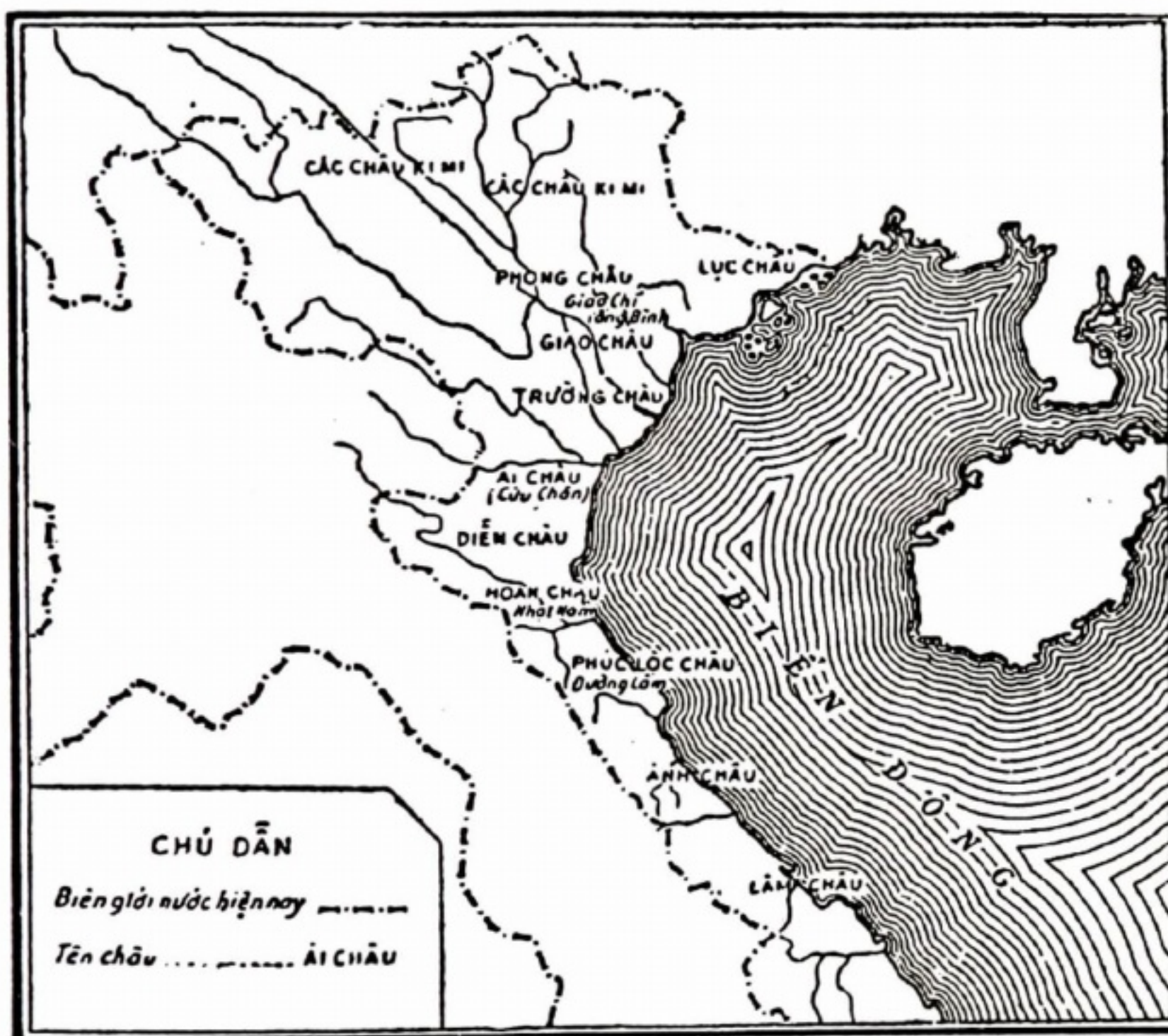
Năm 766, lại đổi làm **An Nam Đô Hộ Phủ**.

Năm 866, Nhà Đường thăng An Nam Đô Hộ Phủ lên làm *Tĩnh Hải Quân Tiết Độ*.

An Nam Đô Hộ Phủ chia ra 12 châu như sau:

1. **Giao Châu** nay ở đất Hà Nội, Nam Định, có 8

1.2. Đào Duy Anh, sđd, tr.66-72.



12. AN NAM THỜI THUỘC ĐƯỜNG (LSVN I)

huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

2. **Lục Châu** sau là Quảng Yên, Lạng Sơn, gồm 3 huyện: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

3. **Phúc Lộc Châu** gồm 3 huyện, có lẽ ở “miền Nam Hà Tĩnh và miền Quy Hợp, Ngọc Ma ở phía tây Hoàn Sơn”.

4. **Phong Châu** gồm 3 huyện: Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương. Sau là Bạch Hạc - Việt Trì.

5. **Thang Châu** gồm 3 huyện: Thanh Tuyên, Lục Thủy, La Thiều. Nay ở Nam Ninh, Trung Quốc.

6. **Trường Châu** có 4 huyện, nay thuộc địa phận Ninh Bình.

7. **Chi Châu** gồm 7 huyện: Hàn Thành, Phú Xuyên, Bình Tây, Lạc Quang, Lạc Diêm, Đa Vân, Tụ Long. Nay thuộc đất tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. (Tụ Long trước 1888 thuộc Tuyên Quang, Việt Nam).

8. **Võ Nga Châu** gồm 7 huyện: Võ Nga, Như Mã, Võ Nghĩa, Võ Di, Võ Duyên, Võ Lao, Lương Sơn. Nay cũng thuộc đất tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

9. **Võ An Châu** gồm 2 huyện: Võ An, Lâm Giang. Nay ở khoảng phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

10. **Ái Châu** gồm 6 huyện Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm. Nay thuộc địa phận Thanh Hóa.

11. **Hoan Châu** gồm 4 huyện Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan. Nay thuộc địa phận Nghệ An.

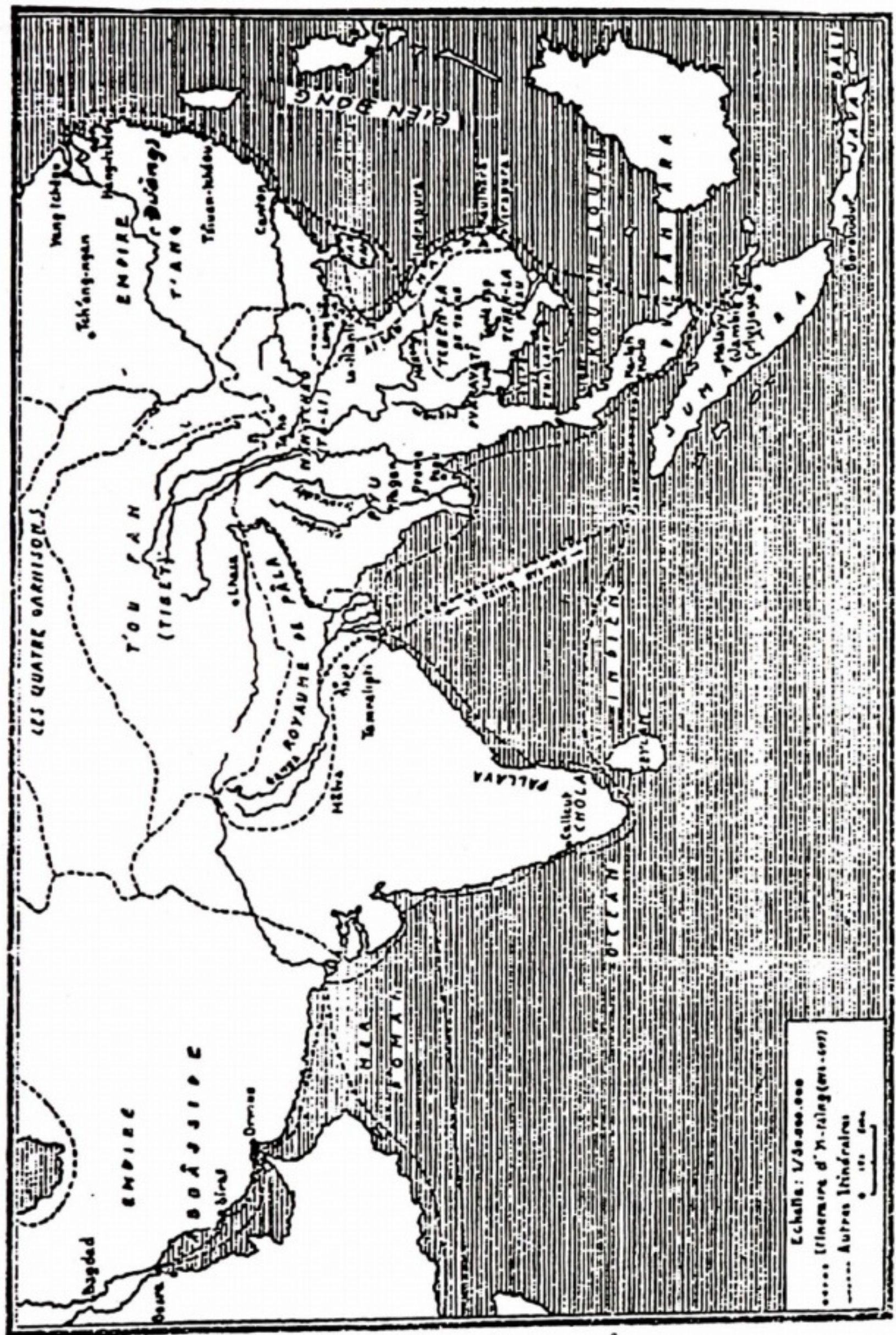
12. **Diễn Châu** gồm 7 huyện (khuyết danh). Có lẽ tương đương với miền Bắc tỉnh Nghệ An nay, khoảng các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu.

40 châu ky my. “Ở những miền biên giới xa xôi, nhà Đường không đặt châu quận để thống trị trực tiếp được, thì đặt những châu ky my, và để cho các tù trưởng cũ vẫn giữ bộ lạc của họ... Lệ vào *An Nam Đô Hộ Phủ* thì có 40 châu ky my, đại khái là ở đất thượng du miền Bắc và miền Đông - Bắc nước ta, như châu Quy Hóa, châu Cam Đường, châu Lâm Tây ở các miền Yên Bái, Lào Cai và thượng du sông Đà; châu Bình Nguyên ở miền Hà Giang; châu Vũ Định, châu Độ Kim ở miền Tuyên Quang; châu Tư Lăng, Lộc Châu, Lạng Châu ở miền Lạng Sơn”⁽¹⁾.

Lại còn **18 châu ky my** nữa lệ vào *Phong Châu Đô Hộ Phủ*... “ở khoảng từ Bạch Hạc đến Lào Cai ngày nay, thì cư dân cũng là thuộc về ngành Tày chứ không phải là ngành Thái. Nhưng nếu xét lui lên xa thì người Thái và người Tày cùng người Nùng lại đều là từ một nguồn gốc mà ra, tức là chủng tộc mà người ta thường gọi là Thái, từ thời thượng cổ đã chiếm ở miền Tây Nam Trung Quốc”⁽²⁾.

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.73 - Đào Duy Anh, sđd, tr.70-80.

2. Đào Duy Anh, sđd, tr.82.



14. TÌNH HÌNH NAM Á CHÂU Ở THỜI ĐIỂM 750 (LTK)



15. NƯỚC TÀU VỀ ĐỜI NGŨ QUÍ (TTK)

Phủ trị của **An Nam Đô Hộ Phủ** đặt ở khoảng Hà Nội ngày nay. Địa bàn của nó còn rộng hơn cả Giao Châu ở thời Tam Quốc và thời Nam Bắc Triều. “Nếu không kể các châu ky my ở miền Bắc và miền Đông - Bắc lệ thuộc An Nam Đô Hộ Phủ và các châu ky my ở miền Tây - Bắc lệ thuộc Phong Châu, chỉ kể những châu trực thuộc Đô Hộ Phủ, thì các châu Thang, Chi, Võ Nga, Võ An là thuộc về địa phận tỉnh Quảng Tây ngày nay của Trung Quốc, và các châu Lâm và Ảnh là đặt không ở miền Nam Hoàng Sơn, như vậy là **chỉ còn 8 châu**: Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan và Phúc Lộc là **nằm trên đất Giao Châu cũ**. Đại khái đó là địa bàn mà đến khi nhà Đường sụp đổ, các triều đại phong kiến đầu tiên của nước ta, Ngô, Đinh, Lê, Lý sẽ xây dựng nhà nước tự chủ của ta”⁽¹⁾.

Vậy thì những địa danh như *Nam Định, Thái Bình, Long Biên, Diễn Châu...* đã tồn tại từ 13 thế kỷ nay. Nếu nghiên cứu kỹ, có lẽ còn nhiều địa danh gốc từ Lạc Việt đã có từ trên 20 thế kỷ rồi, đặc biệt là các địa danh Nôm. Địa danh học cũng là một bộ môn hỗ trợ đắc lực cho khảo cổ học vậy.

1. Như trên, tr.82.

III

QUỐC HIỆU VÀ CƯƠNG VỰC NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

1. HỌ KHÚC DẪY NGHIỆP VÀ HỌ NGÔ DỤNG NGHIỆP (907-959)

Lợi dụng trong khi năm họ tranh giành nhau bên Trung Quốc, dân chúng bên ta bèn cử Khúc Thừa Dụ (906-907) làm Tiết độ sứ để cai trị Tĩnh Hải Quân. Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (Ninh Giang - Hải Hưng nay) là nhà hào phú có tính khoan hòa và thương người. Trung Quốc phải chịu nhận. Thừa Dụ chết, Khúc Hạo (907-917) lên thay làm Tiết độ sứ rồi “lập ra lộ, phủ, châu, xã ở các nơi, đặt quan lại”¹⁾. Sau Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ (917-923). Năm 923, nhà Nam Hán chiếm lại Tĩnh Hải Quân. Năm 931, Dương Diên Nghệ là tướng cũ của Khúc Hạo nổi lên, tự xưng Tiết độ sứ. Được sáu năm, bị nha

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.71.

tướng là Kiều Công Tiễn giết và cướp quyền. Khi ấy có Ngô Quyền (quê ở Đường Lâm, Sơn Tây) là con rể Dương Diên Nghệ đang cai trị Ái Châu, đem quân ra đánh Kiều Công Tiễn. Tiễn cầu cứu nhà Nam Hán. Thái tử Hoằng Thao đem quân sang đánh Ngô Quyền, bị đại bại trên sông Bạch Đằng (938).

Tiền Ngô Vương (939-945). Năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, đặt quan chức, chế triều nghi, nhưng *chưa định quốc hiệu và phân bố lãnh vực*. Được sáu năm thì mất. Em rể là Dương Tam Kha (935-950) lên tiếm ngôi. Hai con Ngô Quyền là Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập trở lại hạ được Dương Tam Kha rồi cùng cai trị nước, sử gọi là **Hậu Ngô Vương** (950-956). Về cương vực nhà Ngô: “Ngô Quyền chỉ có quyền lực ở các châu mà cư dân là con cháu người Lạc Việt, tức miền trung du và miền đồng bằng Bắc Bộ cùng miền trung du và miền đồng bằng Thanh Nghệ, còn miền thượng du là các châu ky my của nhà Đường trước kia thì có lẽ còn do các tù trưởng giữ mà độc lập”⁽¹⁾.

2. CƯƠNG VỰC BỊ CHIA CẮT DƯỚI THỜI THẬP NHỊ SỨ QUÂN (945-967)

Từ khi Dương Tam Kha tiếm vị, thổ hào các nơi xưng lên độc lập tự xưng sứ quân. Khi có Hậu Ngô rồi, các sứ quân vẫn không về thần phục. Con cháu nhà Ngô

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.85.

yếu thế, trở thành như một sứ quân. Cương vực bị chia cắt, dân tình đói khổ. Sau đây là 12 sứ quân với vùng cát cứ:

1. **Ngô Xương Xí** giữ Bình Kiều (Khoái Châu, Hưng Yên).

2. **Đỗ Cảnh Thạc** giữ Đỗ Động Giang (huyện Thanh Oai).

3. **Trần Lãm** giữ Bố Hải Khẩu (Kỳ Bó, Thái Bình).

4. **Kiều Công Hãn** giữ Phong Châu (huyện Bạch Hạc).

5. **Nguyễn Khoan** giữ Tam Đái (phủ Vĩnh Tường).

6. **Ngô Nhật Khánh** giữ Đường Lâm (Phúc Thọ, Sơn Tây).

7. **Lý Khuê** giữ Siêu Loại (Thuận Thành).

8. **Nguyễn Thủ Tiệp** giữ Tiên Du (Bắc Ninh).

9. **Lữ Đường** giữ Tế Giang (Văn Giang, Bắc Ninh).

10. **Nguyễn Siêu** giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông).

11. **Kiều Thuận** giữ Hồi Hồ (Cẩm Khê, Sơn Tây).

12. **Phạm Bạch Hổ** giữ Đằng Châu (Hưng Yên)⁽¹⁾.

3. CƯƠNG VỰC DƯỚI THỜI ĐÌNH - LÊ, QUỐC HIỆU ĐẠI CỔ VIỆT 86 NĂM (968-1054)

Đình Tiên Hoàng (968-979), đặt quốc hiệu là **Đại Cồ**

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.86-87.

Việt, đóng đô ở Hoa Lư, “*chia nước làm 10 đạo*, hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các đạo là thế nào. Duy nhất sử cũ vẫn chép tên các châu đời Đường, như Ái Châu, Hoan Châu, Phong Châu, thì biết rằng danh hiệu các châu đời Đường bấy giờ vẫn được dùng”⁽¹⁾. Nhà Tống chỉ phong cho Đinh Tiên Hoàng là Giao Chỉ quận vương.

Đinh Phế Đế (979-980) tức Đinh Tuệ lên ngôi mới có sáu tuổi.

Lê Đại Hành (980-1005) tức Lê Hoàn, thay ngôi nhà Đinh, “*đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu*”. Nay vẫn chưa tìm ra danh hiệu và vị trí những đơn vị hành chính đó, mà các tên châu huyện đời Đường còn được nhắc đến trong sử cũ. Năm 982, Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành, phải qua kênh Xước ở Thanh Hóa và kênh Sắt ở Nghệ An (đó là kênh mà sau này Nguyễn Trường Tộ đào nắn lại cho dễ thông thương hơn). Nhà Tống cũng chỉ phong cho Lê Đại Hành là Giao Chỉ quận vương, rồi gia phong là Nam Bình Vương, cố ý coi nước ta là quận Giao Chỉ hay An Nam đô hộ phủ mà thôi.

Tiếp nối Lê Đại Hành là **Lê Trung Tông** (1005) rồi **Lê Long Đĩnh** (1005-1009), cương vực vẫn tới Hoành Sơn nhưng Chiêm Thành phải sang triều cống. Quốc hiệu **Đại Cồ Việt** vẫn tồn tại.

Dân số nước Đại Cồ Việt, ở niên đại 968, có khoảng 2.000.000 người.

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.87-88.

4. CƯƠNG VỰC VÀ QUỐC HIỆU DƯỚI ĐỜI LÝ, NƯỚC ĐẠI VIỆT, 748 NĂM (1054-1802)

Lý Thái Tổ tức Lý Công Uẩn (1010-1028) tiếp ngôi nhà Lê, dời đô về La Thành, lấy tên mới là thành **Thăng Long**, “chia nước làm 24 lộ, gọi *Hoan Châu* và *Ái Châu* là trại”⁽¹⁾, mới chắc chắn có tên 12 lộ do KĐVS ghi chép:

Thiên Trường	Hoàng Giang	Thanh Hóa
Khoái	Hồng	Kiến Xương
Trường Yên	Hải Đông	Bắc Giang
Quốc Oai	Long Hưng	Diễn Châu

Còn 12 lộ nữa thì Đào Duy Anh phỏng tính là:

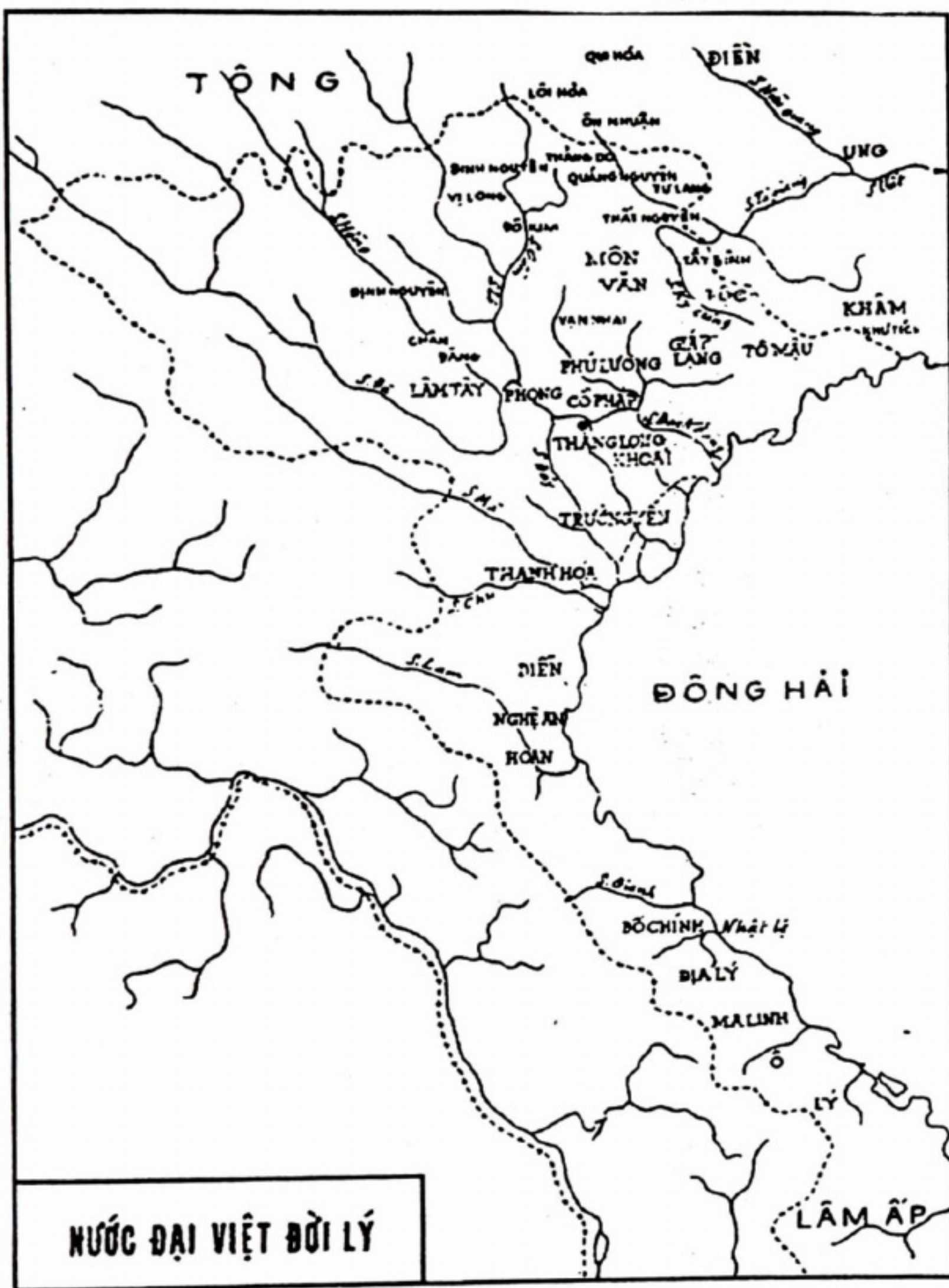
Phủ Đô Hộ	Phủ Ứng Thiên	Phủ Phú Lương
Phủ Thiên Đức	Phủ Nghệ An	Châu Cổ Pháp
Châu Phong	Châu Lạng	Châu Chân Đăng
Châu Bố Chính	Châu Địa Lý	Châu Ma Linh

Hoàng Xuân Hãn đã định được vị trí các châu lộ ở phía bắc và Đào Duy Anh đã phỏng định vị trí các châu phủ lộ còn lại⁽²⁾. Ngoài lộ, châu, phủ nhà Lý còn chia ra các đơn vị hành chính là *hương*, *giáp*, *trại*, *động*.

Dân số nước Đại Việt, ở niên đại 1054, có khoảng 2.200.000 người.

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.97.

2. Đào Duy Anh, sđd, tr. 91-93.



16. NƯỚC ĐẠI VIỆT ĐỜI LÝ (ĐDA)

Lý Thái Tông (1028-1054) đem quân chinh phạt Chiêm Thành (1044) tiến chiếm quốc đô Phật Thệ (làng Nguyệt Bầu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên).

Lý Thánh Tông (1054-1072) khi lên ngôi liền đổi quốc hiệu là **Đại Việt**. Năm 1069, đem quân đánh Chiêm Thành, Chế Củ xin chuộc tội bằng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (sau là Quảng Bình, Quảng Trị).

Lý Nhân Tông (1072-1127) sai Lý Thường Kiệt đi trấn giữ (1076) ở phía bắc và đi kinh lý ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính ở phía nam.

Sau đó là các vua **Lý Thần Tông** (1128-1138)

Lý Anh Tông (1138-1175)

Năm 1164, nhà Tống đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc, Lý Anh Tông là vua đầu tiên của nước ta được phong là An Nam quốc vương. Vua cuối cùng nhận phong tước hiệu này là Nguyễn Tây Sơn Cảnh Thịnh (1792-1802).

Lý Cao Tông (1176-1210)

Lý Huệ Tông (1211-1225)

Lý Chiêu Hoàng (1225)

Cương vực và quốc hiệu vẫn thế.

5. CƯƠNG VỰC ĐẠI VIỆT DƯỚI ĐỜI TRẦN VÀ ĐỜI HỒ (1225-1413)

Trần Thái Tông (1225-1258) “*chia nước ra làm 12*

lộ”, đặt xã quan để cai trị ở địa phương. Nhưng sử cũ lại chép tới 15 lộ:

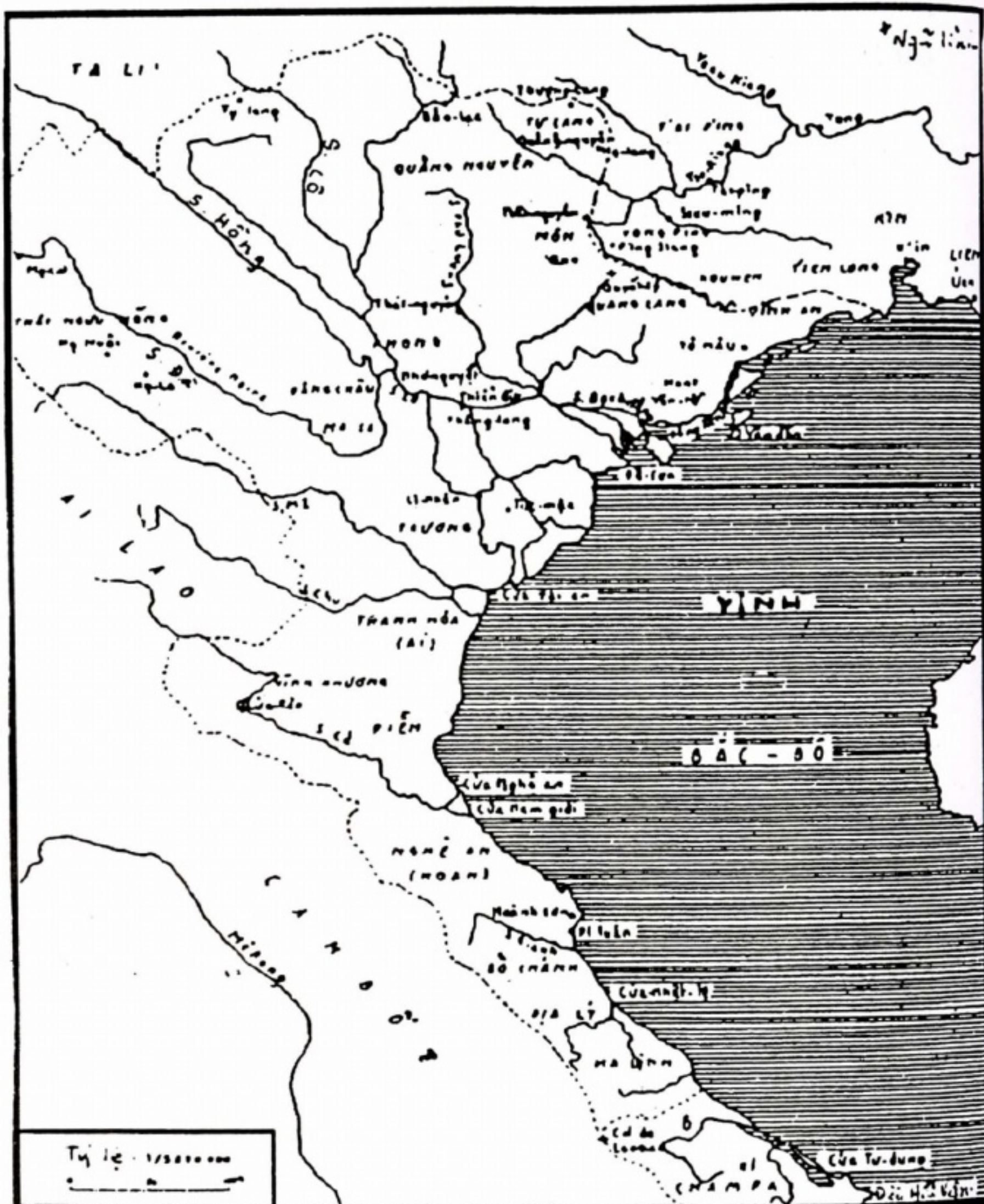
Thiên Trường	Hồng	Lạng Giang
Tam Giang	An Khang	Trường Yên
Khoái	Tam Đới	Bắc Giang
Long Hưng	Diễn	Sơn Nam
Quốc Oai	An Tiêm	Đà Giang

Sách *An Nam Chí Lược* chép 15 lộ khác, trong đó có 9 lộ mà danh sách trên thiếu. Nếu cộng lại ta sẽ có tên 24 lộ. Sau đây là 9 lộ bổ túc:

Đại La Thành	Quy Hóa Giang	Tuyên Hóa Giang
Lạng Châu	Đại Hoàng	Nam Sách Giang
Như Nguyệt Giang	Nghệ An Phủ	Bố Chính Châu

Năm 1397, **Lê Quý Ly** làm thái sư, *đổi các lộ phủ ra làm trấn*: Thanh Hóa làm trấn Thanh Đô, Quốc Oai làm trấn Quảng Oai, Đà Giang làm trấn Thiên Hưng, Nghệ An làm trấn Lâm An, Trường Yên làm trấn Thiên Quan, Diễn Châu làm trấn Vọng Giang, Lạng Sơn phủ (trước là Lạng Sơn) làm trấn Lạng Sơn, Tân Bình phủ (trước là Bố Chính châu) làm trấn Tân Bình... Quý Ly chiếm thêm được hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy của Chiêm Thành, đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, gộp lại làm lộ Thăng Hoa, tức miền Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay⁽¹⁾.

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.95.



17. NƯỚC ĐẠI VIỆT HỒI 1200 (LTK)

Sau đây, là danh sách trấn phủ lộ cuối đời Trần:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| 1. Lộ Đông Đô | 11. Phủ lộ Tân Hưng |
| 2. Lộ Bắc Giang | 12. Lộ Hải Đông |
| 3. Lộ Lạng Giang | 13. Phủ lộ Kiến Xương |
| 4. Lộ Lạng Sơn | 14. Trấn Quảng Oai |
| 5. Phủ lộ Thiên Trường
(Sơn Nam) | 15. Trấn Thiên Hưng |
| 6. Lộ Long Hưng | 16. Trấn Thanh Đô |
| 7. Lộ Khoái Châu | 17. Trấn Vọng Giang |
| 8. Phủ lộ Kiến Xương | 18. Trấn Tây Bình |
| 9. Lộ Hoàng Giang,
Phủ Kiến Hưng | 19. Trấn lộ Thanh Hóa |
| 10. Trấn Thiên Quan | 20. Lộ Thăng Hoa |

Sau khi Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần liền đặt tên nước là **Đại Ngu** rồi đổi phủ Thanh Hóa (trấn Thanh Đô) làm phủ Thiên Xương, phủ Diễn Châu (trấn Vọng Giang) làm phủ Linh Nguyên, phủ Kiến Xương làm phủ Kiến Ninh⁽¹⁾. Duyên cách thật phức tạp và các danh xưng *lộ - phủ - trấn* vẫn còn xen kẽ chưa phân biệt rạch ròi.

Danh sách các vua triều Trần sau Trần Thái Tông:

Trần Thánh Tông (1258-1278)

Trần Nhân Tông (1279-1293)

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.95.



18. NƯỚC ĐẠI VIỆT HỒI 1310 (LTK)

Trần Anh Tông (1293-1314)

Trần Minh Tông (1314-1329)

Trần Hiến Tông (1329-1341)

Trần Dụ Tông (1341-1369)

Trần Nghệ Tông (1370-1372)

Trần Duệ Tông (1374-1377)

Trần Phế Đế (1377-1388)

Trần Thuận Tông (1388-1398)

Trần Thiếu Đế (1398-1400)

Nhà Hồ thoán ngôi với hai đời vua:

Hồ Quý Ly (1400-1401)

Hồ Hán Thương (1401-1407)

Nhà Trần trở lại gọi là **Hậu Trần** với hai đời vua:

Giản Định Đế (1407-1409)

Trần Quý Khoách (1403-1413)

Dân số Đại Việt ở niên đại 1407 có khoảng 3.129.500 người.

6. CƯƠNG VỰC NƯỚC TA DƯỚI THỜI THUỘC MINH (1414-1427)

Vua Nhà Minh sai Trương Phụ và Mộc Thạnh đem quân sang chiếm nước ta rồi lại gọi nước ta là **Quận Giao Chỉ** và chia lãnh thổ nước ta ra làm 15 phủ với 5 châu lớn, đó là:

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 1. Phủ Giao Châu | 11. Phủ Lạng Sơn |
| 2. Phủ Bắc Giang | 12. Phủ Tân Bình |
| 3. Phủ Lạng Giang | 13. Phủ Diễn Châu |
| 4. Phủ Tam Giang | 14. Phủ Nghệ An |
| 5. Phủ Kiến Bình | 15. Phủ Thuận Hóa |
| 6. Phủ Tân Yên | 16. Châu Thái Nguyên |
| 7. Phủ Kiến Xương | 17. Châu Tuyên Hóa |
| 8. Phủ Phụng Hóa | 18. Châu Gia Hưng |
| 9. Phủ Thanh Hóa | 19. Châu Qui Hóa |
| 10. Phủ Trấn Man | 20. Châu Quảng Oai |

Dại khái “họ theo tên các lộ trấn phủ châu của thời Trần - Hồ, duy có thay đổi như sau: đổi phủ Long Hưng làm phủ Trấn Man, phủ Kiến Hưng làm phủ Kiến Bình, phủ Thiên Trường làm phủ Phụng Hóa, phủ Tân Hưng làm phủ Tân Yên, châu Quốc Oai làm châu Tuyên Man (?), châu Tuyên Quang làm châu Tuyên Hóa”⁽¹⁾.

Ở địa phương thì nhà Minh chia ra *phường*, *tương*, *lý*, *giáp*. “Ở chỗ thành phố thì gọi là *phường*; ở chung quanh thành phố thì gọi là *tương*, ở nhà quê thì gọi là *lý*. Lý lại chia ra *giáp*. Cứ 110 hộ làm 1 lý và 10 hộ làm 1 giáp. Lý thì có *lý trưởng*, thế giáp thì có *giáp thủ*. Mỗi một lý, một phường hay một tương, có một quyển sách để biên

1. Đào Duy Anh, sđd, tr.127.



21. BẢN ĐỒ LÊ LỢI ĐÁNH QUÂN MINH (LTK)

tất cả số dinh, số điền vào đây... Ở đầu quyển sách lại có cái địa đồ⁽¹⁾.

7. CƯƠNG VỰC ĐẠI VIỆT DƯỚI TRIỀU LÊ (1428-1527)

Lê Thái Tổ (1428-1433) thắng quân Minh rồi đóng đô ở Thăng Long khi ấy gọi là **Đông Đô** (gồm 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương). Năm 1430, đổi Đông Đô là Đông Kinh (từ đó người Tây phương phiên là Tongkin hay Tonkin), và đổi Tây Đô (Lam Sơn) thành **Tây Kinh**. Lại chia cả nước làm 5 đạo gồm 19 trấn hay lộ:

1. **Bắc Đạo** (Lạng Giang, Bắc Giang, Thái Nguyên).
2. **Tây Đạo** (Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng, Tam Giang).
3. **Đông Đạo** (An Bang, Hồng Sách Thượng, Hồng Sách Hạ).
4. **Nam Đạo** (Ly Nhân, Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường).
5. **Hải Tây Đạo** (Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa). Đạo này mới đặt năm 1428, bốn đạo trên đặt từ thời chống quân Minh.

Lê Thái Tông (1434- 1442), **Lê Nhân Tông** (1443-1459), vẫn giữ cách phân bổ hành chính như trên.

Lê Thánh Tông (1460- 1497) là một vị vua anh minh,

1. Trần Kim Trọng, sđd, tr.202.

đã nâng cao phẩm chất văn hóa và đạo lý cho nhân dân, lại mở mang thêm bờ cõi và tổ chức quản trị lãnh thổ rất chu đáo. Năm 1466, Thánh Tông chia nước ra làm 12 *đạo* hay *thừa tuyên*:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1. Thanh Hóa | 7. Bắc Giang |
| 2. Nghệ An | 8. An Bang |
| 3. Thuận Hóa | 9. Hưng Hóa |
| 4. Thiên Trường | 10. Tuyên Quang |
| 5. Nam Sách | 11. Thái Nguyên |
| 6. Quốc Oai | 12. Lạng Sơn |

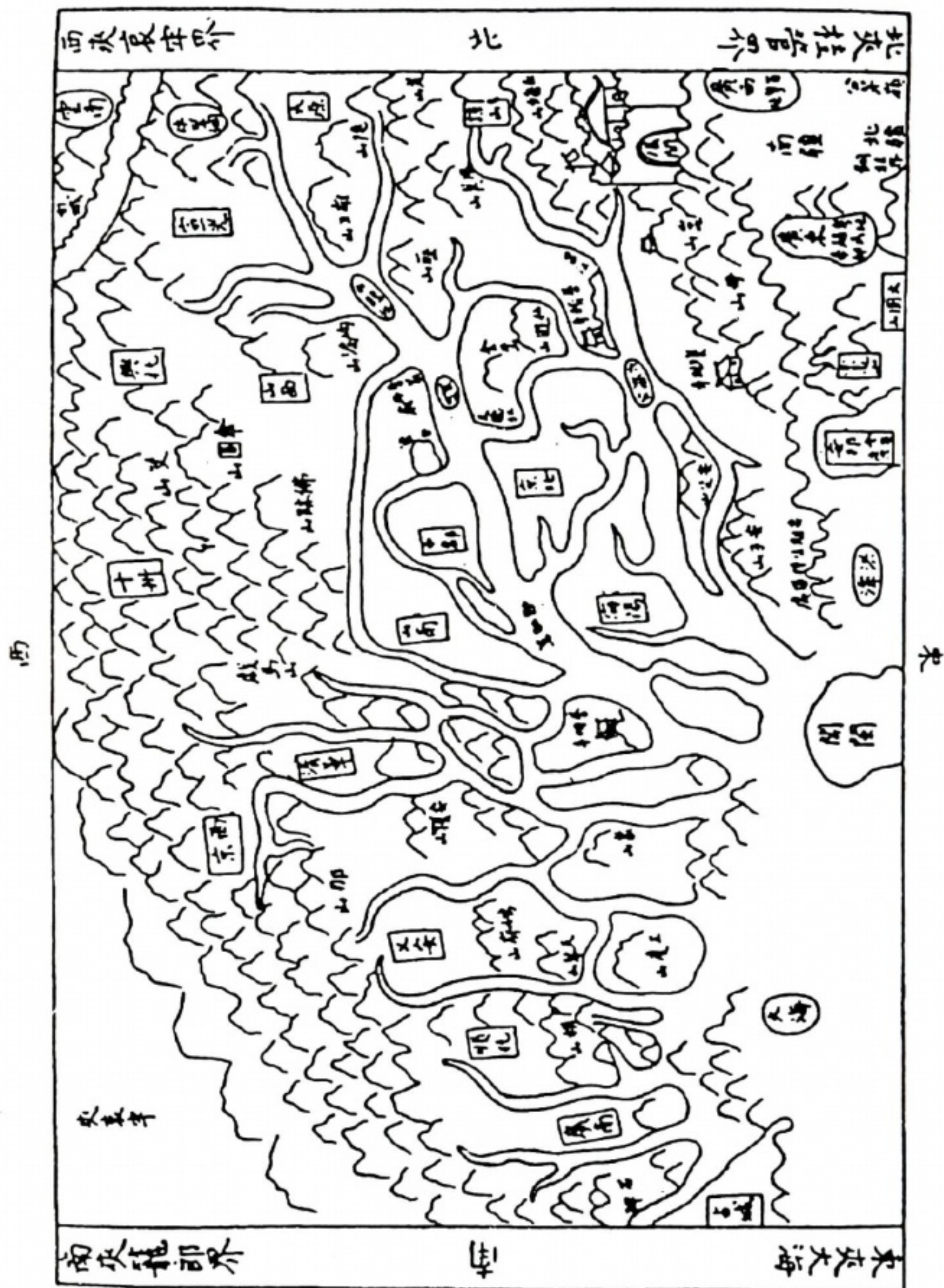
Năm 1471, đặt thêm thừa tuyên Quảng Nam, đưa biên giới nước ta tới núi Đá Bia trên Đèo Cả.

Năm 1490, lập *bản đồ Hồng Đức* để tổng kết tình hình phân bố lãnh thổ và vẽ bản đồ toàn quốc cũng như từng thừa tuyên.

Sau đây là danh sách Kinh Đô và các đạo thừa tuyên với số phủ, châu, huyện:

Trung Đô có phủ Phụng Thiên và 2 huyện.

1. **Sơn Nam** gồm 11 phủ, 42 huyện.
2. **Kinh Bắc** gồm 4 phủ, 20 huyện.
3. **Sơn Tây** gồm 4 phủ, 24 huyện.
4. **Hải Dương** gồm 3 phủ, 14 huyện.
5. **Yên Bang** (sau là Quảng Yên) gồm 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.



22. NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ THÁNH TÔNG (BẢN ĐỒ HỒNG ĐỨC)

6. **Lạng Sơn** gồm 1 phủ, 6 châu.

7. **Ninh Sóc** (tức Thái Nguyên) gồm 3 phủ, 8 huyện, 6 châu.

8. **Tuyên Quang** gồm 1 phủ, 2 huyện, 5 châu.

9. **Hưng Hóa** gồm 3 phủ, 17 châu.

10. **Thanh Hóa** gồm 4 phủ, 16 huyện, 4 châu.

11. **Nghệ An** gồm 4 phủ, 27 huyện, 3 châu.

12. **Thuận Hóa** gồm 2 phủ, 7 huyện, 3 châu.

13. **Quảng Nam** gồm 3 phủ, 9 huyện.

Năm 1940, đổi tên thừa tuyên làm *xứ*. Như vậy cả nước có *13 xứ, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 37 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường*. Mỗi xã thường không có quá 500 hộ, khi quá số này khoảng 100 hộ, lại chia làm 2 xã⁽¹⁾.

Dân số Đại Việt ở niên đại 1490 có khoảng 4.000.000 người.

Các đời vua sau Lê Thánh Tông:

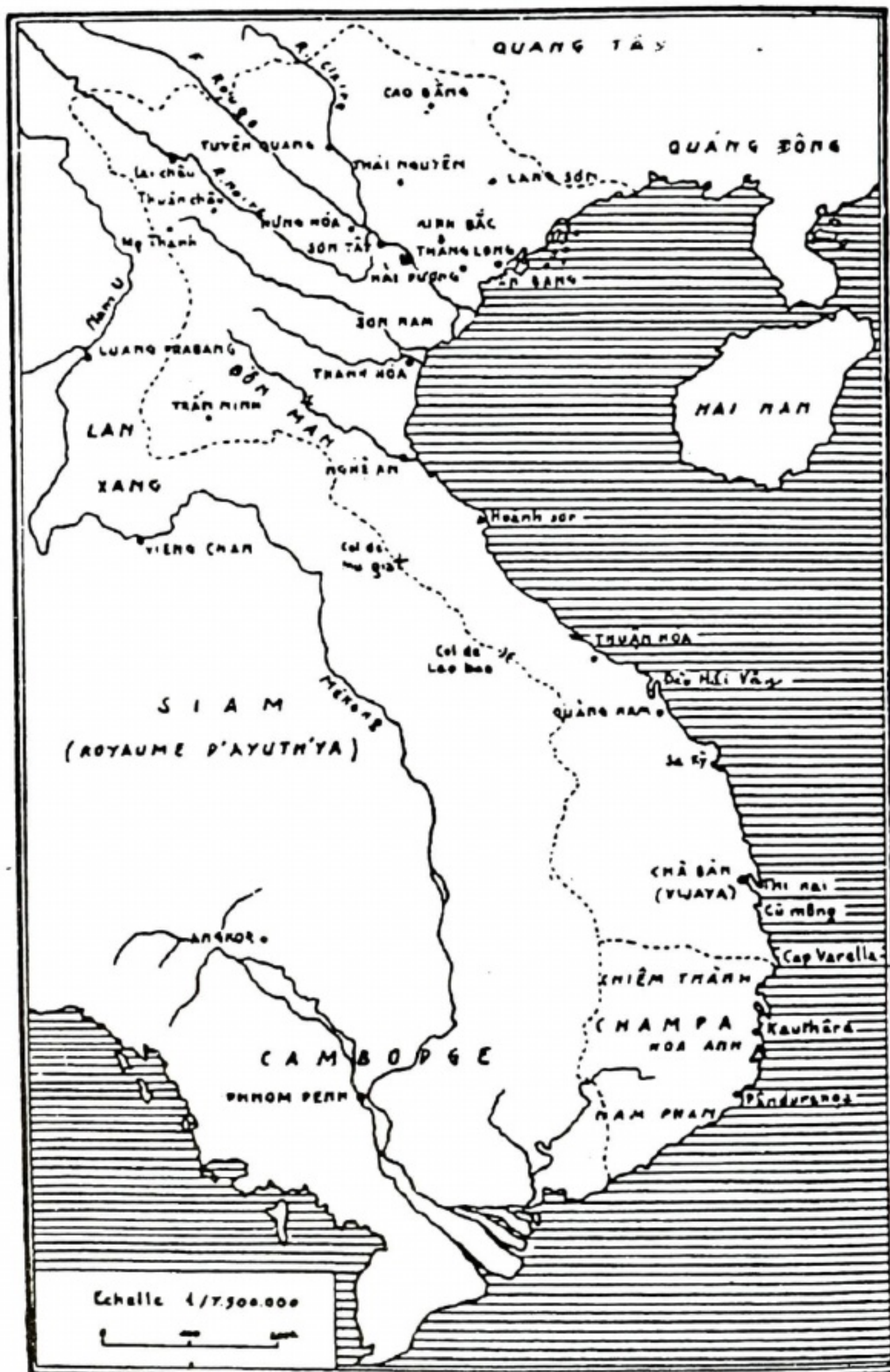
Lê Hiến Tông (1497-1504)

Lê Túc Tông (1504)

Lê Uy Mục (1505-1509)

Lê Tương Dực (1510-1516)

1. Trương Bửu Lâm, Bửu Cẩm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúc, Tạ Quang Phát, *Hồng Đức Bản Đồ*. Sài Gòn, 1962. Tr.204.



23. NƯỚC ĐẠI VIỆT ĐỜI LÊ THÁNH TÔNG (LTK)

Lê Chiêu Tông (1516-1522)

Lê Cung Hoàng (1522-1527)

Các vua này vẫn giữ nền tảng hành chính như cũ.

8. CƯƠNG VỰC ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI NAM BẮC TRIỀU (1528-1592)

Năm 1527, Mạc Đăng Dung thoán ngôi nhà Lê. Cựu thần nhà Lê không chịu: Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm suy tôn Lê Trang Tôn lên ngôi từ năm 1533 bên đất Lào, rồi đem quân về lấy lại Nghệ An và Thanh Hóa. Trong thời gian trên 60 năm, từ Thanh Hóa vào Nam thuộc về nhà Lê, gọi là **Nam Triều**. Từ Sơn Nam ra Bắc thuộc về nhà Mạc, gọi là **Bắc Triều**.

Nam Triều có các vua:

Lê Trang Tông (1533-1548)

Lê Trung Tông (1548-1556)

Lê Anh Tông (1556-1573)

Lê Thế Tông (1573-1599)

Bắc Triều có các vua:

Mạc Đăng Dung (1527-1529)

Mạc Đăng Doanh (1530-1540)

Mạc Phúc Hải (1541-1546)

Mạc Phúc Nguyên (1546-1561)

Mạc Mậu Hợp (1562-1592)

9. CƯƠNG VỰC ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH (1600-1771)

Năm 1545, Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm muốn giữ hết quyền bèn cho Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa (1588) nhưng buộc vẫn thường phải về châu vua Lê và đem binh ra giúp họ Trịnh để dứt nhà Mạc. Năm 1593, Trịnh Tùng có sự tiếp tay của Nguyễn Hoàng lấy lại Thăng Long nhưng vẫn muốn giữ Nguyễn Hoàng không cho về hẳn Thuận Hóa. Mãi năm 1600, Nguyễn Hoàng mới trốn được vào Nam và mưu tính lập căn cứ lâu dài chống lại họ Trịnh. Từ đó, các chúa Nguyễn tìm cách phát triển lãnh thổ cả về phía nam lẫn phía tây và phía biển Đông trên các quần đảo xa xôi nữa.

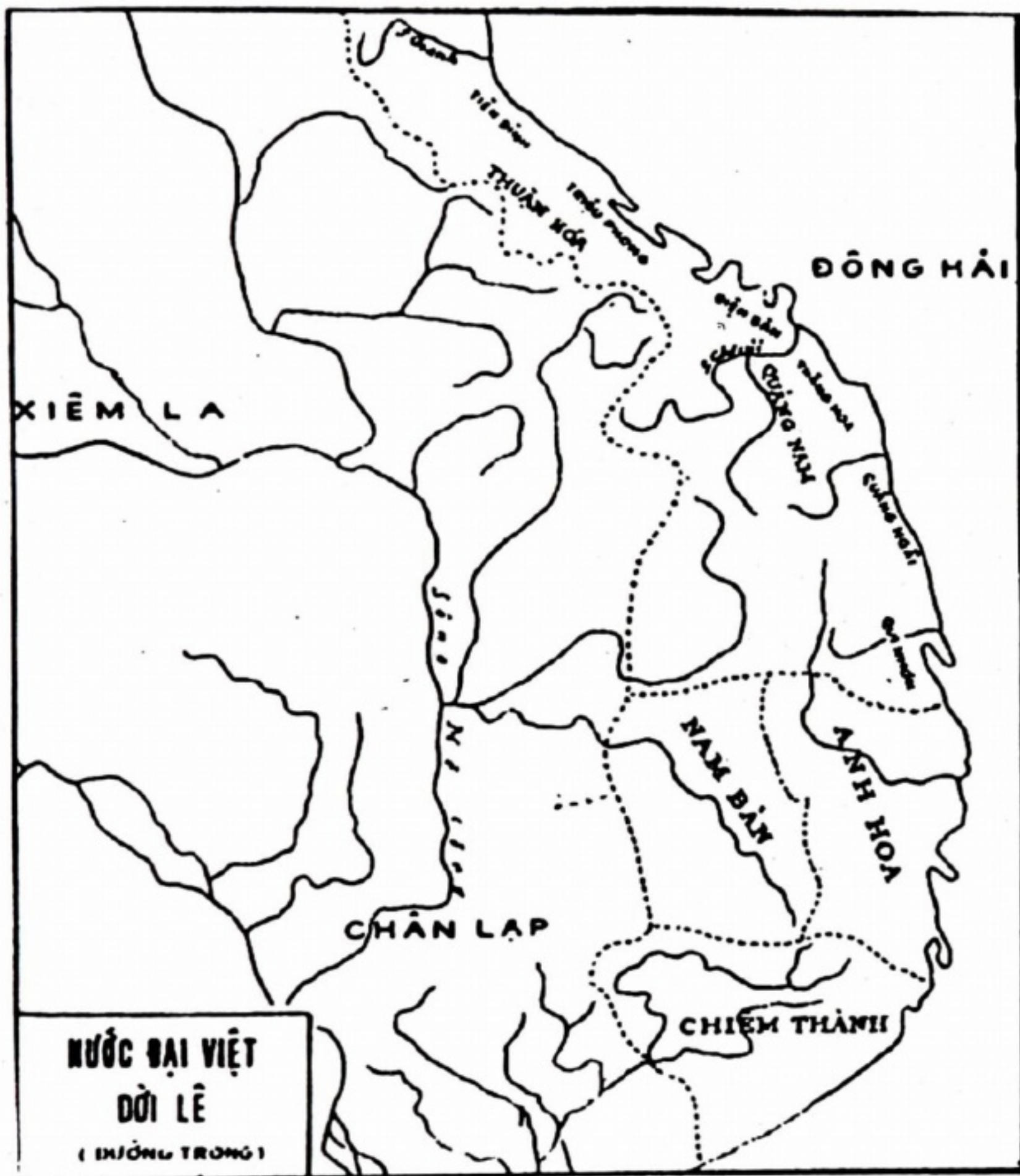
Sau đây là các đời chúa Nguyễn:

Nguyễn Hoàng tức **Chúa Tiên** (1558-1613) tổ chức cai trị thêm từ đèo Cù Mông tới núi Đá Bia, lập phủ Phú Yên hồi 1611.

Nguyễn Phước Nguyên tức **Chúa Sãi** (1613-1635) hình như có gả “công nữ” Ngọc Vạn cho Chey Chetta II, vua Chân Lạp hồi 1619.

Nguyễn Phước Lan tức **Chúa Thượng** (1635-1648) tổ chức cai trị và khai khẩn từ núi Đá Bia đến sông Phan Rang hồi 1635.

Nguyễn Phước Tần tức **Chúa Hiền** (1648-1687) cho quân sang U Đông và Nam Vang để cản ngăn việc quân Xiêm chiếm đóng hồi 1658-1672, lại cho người



24. ĐẠI VIỆT - ĐÀNG TRONG (ĐDA)

Minh Hương đến khẩn hoang ở Mỹ Tho và Biên Hòa hồi 1679.

Nguyễn Phước Trăn tức **Chúa Ngãi** (1687-1691) cho quân chinh phạt người Minh Hương là Hoàng Tiến hồi 1689.

Nguyễn Phước Chu tức **Chúa Minh** (1691-1725) “đặt phủ Bình Thuận, vẫn để vua Chiêm cai trị người Chiêm như cũ” hồi năm 1697. Năm 1698, phái Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý miền Nam, đặt phủ Gia Định và hai huyện Tân Bình (Sài Gòn), Phước Long (Biên Hòa). Năm 1708, chúa cho Mạc Cửu làm tổng binh trấn Hà Tiên.

Nguyễn Phước Trú tức **Chúa Ninh** (1725-1738) đặt chức Điều Khiển để coi việc quân toàn miền Nam.

Nguyễn Phước Khoát tức **Chúa Võ** (1738-1765) hoàn chỉnh việc chia cắt phủ huyện trên toàn cõi miền Nam. Năm 1744, Đàng Trong chia ra làm *12 dinh* và *1 trấn*:

1. **Chính dinh** (Phú Xuân).
2. **Cựu dinh** (Ái Tử, Quảng Trị).
3. **Quảng Bình dinh** tục gọi dinh Trạm.
4. **Lưu Đồn dinh** cũng gọi dinh Mười (Võ Xá, Quảng Bình).
5. **Bố Chính dinh** tục gọi dinh Ngói.
6. **Quảng Nam dinh** tục gọi dinh Chiêm.
7. **Phú Yên dinh**.

8. **Bình Khang dinh** (sau là Khánh Hòa).
9. **Bình Thuận dinh**.
10. **Trấn Biên dinh** (sau là Biên Hòa).
11. **Phiên Trấn dinh** (sau là tỉnh Gia Định).
12. **Long Hồ dinh** (sau là Vĩnh Long và An Giang).
13. **Hà Tiên trấn**.

Dân số Đàng Trong, ở niên đại 1750, có khoảng 1.500.000 người.

Nguyễn Phước Thuần tức *Chúa Định* (1765-1776) sai Nguyễn Cửu Đàm giải phóng Cao Miên khỏi tay quân Xiêm chiếm đóng (1772). Đầu năm 1776, quân Tây Sơn vào chiếm miền Nam, sau khi làm chủ Qui Nhơn⁽¹⁾.

Nguyễn Ánh (1776-1802) tái chiếm Gia Định từ tay Tây Sơn, xây thành Bát Quái rồi theo gió mùa lần hồi lấy lại Phú Xuân và cả Đàng Ngoài.

10. CƯƠNG VỰC ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI TÂY SƠN (1771-1802)

Có lẽ chính quyền nước ta chưa bao giờ phân tán như trong thời gian 30 năm này, ngoại trừ thời Thập Nhị Sứ Quân. Năm 1771, anh em Tây Sơn dấy binh rồi chiếm thành Qui Nhơn. Năm 1774, chúa Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc vào chiếm Phú Xuân. Chúa Định cùng

1. Phan Khoang, *Xứ Đàng Trong 1558-1777*. NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1970. Tr. 131-130.

Nguyễn Ánh chạy vào Nam. Năm 1776, Tây Sơn vào chiếm Nam Bộ. Từ đó đến năm 1778, Nam Bộ bị giành giật bảy tám lần giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Năm 1786, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ lấy Thuận Hóa, rồi thừa thắng đem quân ra lấy Bắc Hà với danh nghĩa diệt Trịnh phù Lê. Trịnh Khải tự tử, chấm dứt nghiệp chúa của họ Trịnh kéo dài 216 năm (1576-1786) với 10 đời chúa là:

Trịnh Tùng (1570-1670)

Trịnh Tráng (1623-1657)

Trịnh Tạc (1657-1682)

Trịnh Căn (1682-1709)

Trịnh Cương (1709-1729)

Trịnh Giang (1729-1740)

Trịnh Doanh (1740-1767)

Trịnh Sâm (1767-1782)

Trịnh Cán (1782)

Trịnh Khải (1783-1786).

Lấy được Bắc Hà rồi, nhà Tây Sơn phân quyền lại: Nguyễn Nhạc làm *Trung Ương Hoàng Đế* đóng đô ở Qui Nhơn, Nguyễn Lữ làm *Đông Định Vương* ở đất Gia Định, Nguyễn Huệ làm *Bắc Bình Vương* ở đất Thuận Hóa, lấy dèo Hải Vân làm giới hạn. Riêng nhà Tây Sơn đã chia làm “ba nước”. Nhưng Nguyễn Lữ ở Gia Định thì không bao giờ vững và Nguyễn Ánh vẫn tự coi là chúa chính

thống, còn Quy Nhơn và Thuận Hóa thì hiềm khích, có lúc Nguyễn Huệ đã kéo quân vào đánh Nguyễn Nhạc. Trong khi ấy, vua Lê còn thoi thóp ở Thăng Long và dùng Trịnh Bồng làm chúa. Lên được tám bản đồ phân ranh hành chính của nước ta trong thời kỳ lăm vua nhiều chúa này thật không dễ⁽¹⁾.

Năm 1787, Nguyễn Huệ dứt bỏ nhà Lê nhưng vẫn đặt Giám quốc “để giữ tông miếu tiên triều”. Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc xin cầu viện. Nhà Lê làm vua cả thấy được 360 năm (1428-1788). Tiếp theo Lê Thế Tông (đã chép ở một đoạn trên) là các vua:

Lê Kính Tông (1600-1619).

Lê Thần Tông (1619-1643) lần thứ nhất.

Lê Chân Tông (1643-1649).

Lê Thần Tông (1649-1662) lần thứ hai.

Lê Huyền Tông (1663-1671).

Lê Gia Tông (1672-1675).

Lê Hi Tông (1676-1705).

Lê Dụ Tông (1706-1729).

Lê Duy Phương (1729-1732).

Lê Thuần Tông (1732-1735).

Lê Ý Tông (1735-1740).

1. Lê Thành Khôi, *Le Viet Nam, histoire et civilisation*. Les éditions de Minuit. Paris, 1955. Bản đồ Le Đại Việt en 1790, trang 528.

Lê Hiển Tông (1740-1786).

Lê Mẫn Đế (1787-1788) tức Chiêu Thống.

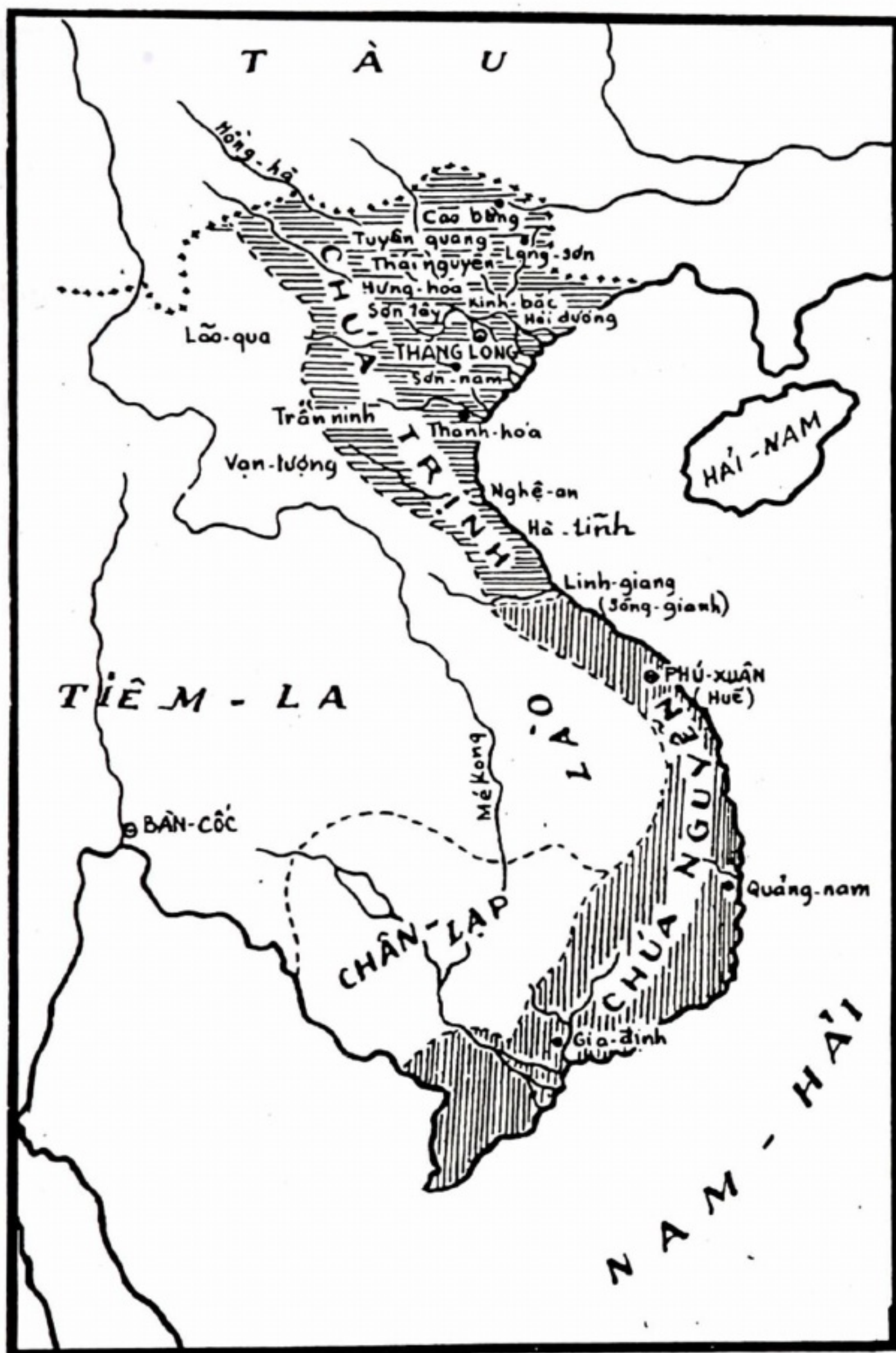
Đó là những vị vua ngồi làm vì, còn quyền bính đều trong tay họ Trịnh quyết đoán. Họ Trịnh suy thì nhà Lê cũng tàn.

Dân số Đàng Ngoài, ở niên đại 1750, có khoảng 4.000.000 người.

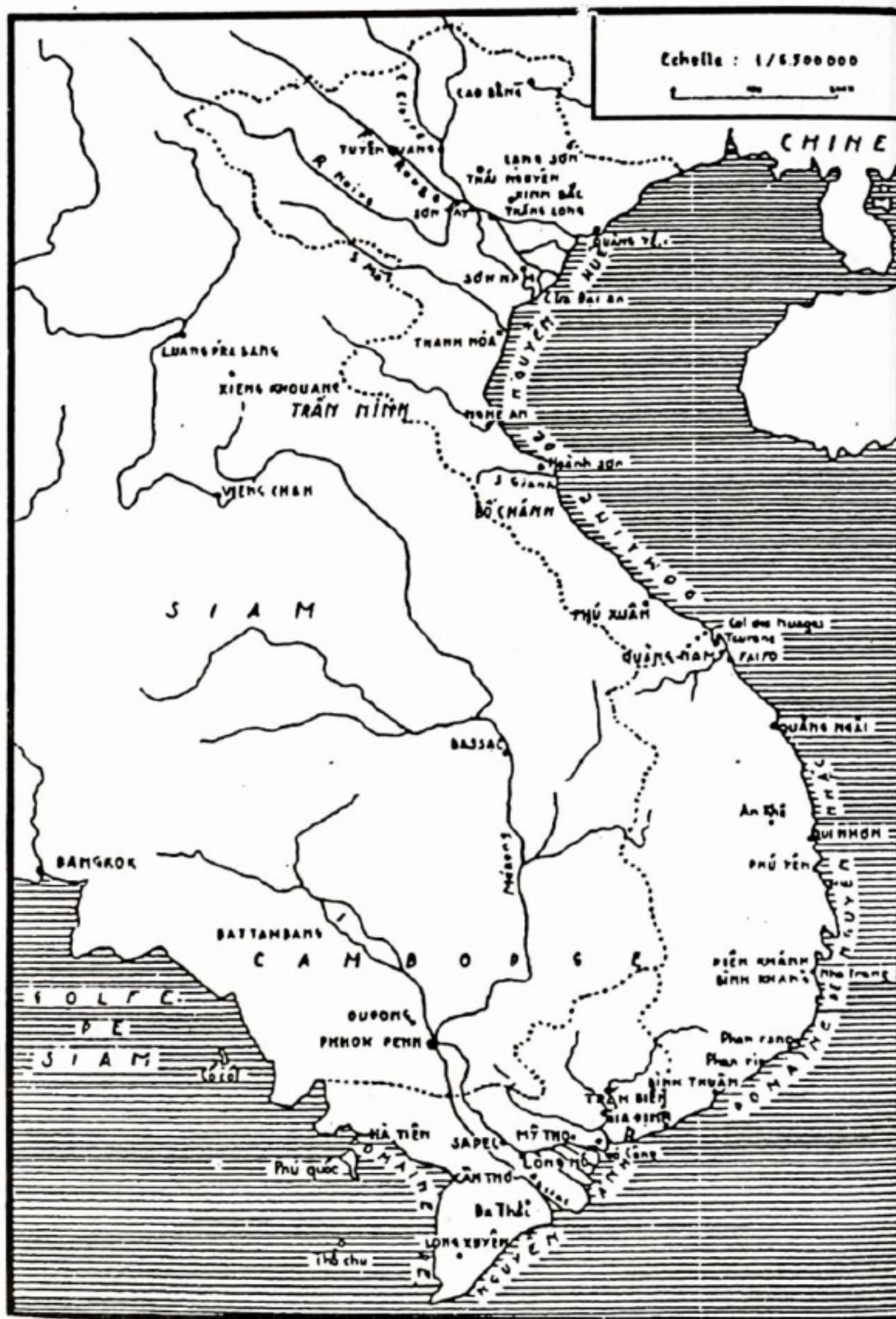
Quang Trung (1788-1792). Khi được tin quân Thanh mượn tiếng cứu Lê để xâm chiếm nước ta, Nguyễn Huệ tức vị xưng đế rồi đem quân ra Bắc để phá quân Thanh. Tôn Sĩ Nghị bỏ hết ấn tín mà chạy (1789). Thắng mà không kiêu, Nguyễn Huệ biết lượng sức mình đối với Trung Quốc to gấp mấy chục lần nước ta, nên tạm hoãn binh và xin cầu phong. “Vua nhà Thanh bèn sai sứ sang phong cho Quang Trung làm *An Nam Quốc Vương*”⁽¹⁾. Đó là tước hiệu mà “thiên triều” vẫn dùng để phong cho vua nước ta. Tuy ta tự xưng nước là Đại Việt nhưng Trung Quốc chỉ gọi ta là An Nam. Trên danh nghĩa, tước hiệu An Nam Quốc Vương là làm vua toàn quốc từ Nam chí Bắc, song thực tế thì lúc đó Nguyễn Ánh đã làm chủ Nam Bộ và Trung Ương Hoàng Đế (tức Nguyễn Nhạc) vẫn còn làm chủ ở phía Nam Trung Bộ tới đèo Hải Vân.

Cảnh Thịnh (1792-1802) tức Nguyễn Quang Toản, lên nối ngôi cha, còn nhỏ tuổi không làm được gì, chứng kiến từ thất trận này đến thất trận khác, từ Nam ra Bắc và chỉ tồn tại được 10 năm.

1. Trần Trọng Kim, sđd, tr.376.



27. NƯỚC NAM VỀ ĐỜI CHÙA TRỊNH VÀ CHÙA NGUYỄN (TTK)



28. NƯỚC ĐẠI VIỆT HỒI 1790 (LTK)

IV

THỜI KỲ THỐNG NHẤT LÃNH THỔ VỚI QUỐC HIỆU VIỆT NAM

1. QUỐC HIỆU VÀ CƯƠNG VỰC NƯỚC TA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1945)

a. Giai đoạn độc lập (1802-1862)

Gia Long (1802-1819) tức Nguyễn Ánh, sau khi dứt được Tây Sơn, liền phái Lê Quang Định sang Trung Quốc cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt. Nhà Thanh chỉ nhận đổi quốc hiệu là **Việt Nam** và phong cho Nguyễn Ánh là *Việt Nam Quốc Vương* (1804)⁽¹⁾.

1. Tên **Việt Nam** để chỉ nước ta đã xuất hiện từ lâu đời:

- Khoảng năm 1390 Hồ Tông Thốc đã lấy tên đó viết sách **Việt Nam thế chí**.
 - Khoảng năm 1435, Nguyễn Trãi đã ghi trong sách **Dư Địa Chí**: "Ngày nay cũng xưng là **"Việt Nam"**".
 - Khoảng năm 1545, Nguyễn Bình Khiêm đã làm và thu thập trên 100 bài vịnh cảnh, gom thành tập **Việt Nam** sơn hải động thường vịnh.
 - Khoảng năm 1715, Nguyễn Phước Chu vịnh đèo Hải Vân với câu đầu **Việt Nam** hiểm ải thử sơn điền (chót núi này là hiểm trở nhất Việt Nam).
 - Khoảng năm 1792, vua Quang Trung tuyên cáo: "Đổi quốc hiệu An Nam thành **Việt Nam**". Chưa kịp thi hành, nhà vua đã băng hà.
- Tên **Việt Nam** còn được khắc bia dựng ở nhiều đình chùa từ thế kỷ XVI và XVII. Tóm lại, dân ta thường tự gọi: Nước Nam, nước Việt, nước Việt Nam, nước Nam Việt, nước Đại Việt, nước Đại Nam hay Đại Việt Nam. Ít khi dùng các tên Vạn Xuân, Đại Cổ Việt hay Đại Ngu. Ta cũng thường tránh dùng các tên An Nam hay Giao Chỉ do Trung Quốc gọi ta. (Xem thêm phần Phụ lục, tr.100)

Toàn quốc khi ấy chia làm 23 trấn và 4 dinh:

Bắc Thành gồm 11 trấn:

- 5 nội trấn:*
1. Sơn Nam Thượng
 2. Sơn Nam Hạ
 3. Sơn Tây
 4. Kinh Bắc
 5. Hải Dương

6 ngoại trấn:

6. Tuyên Quang

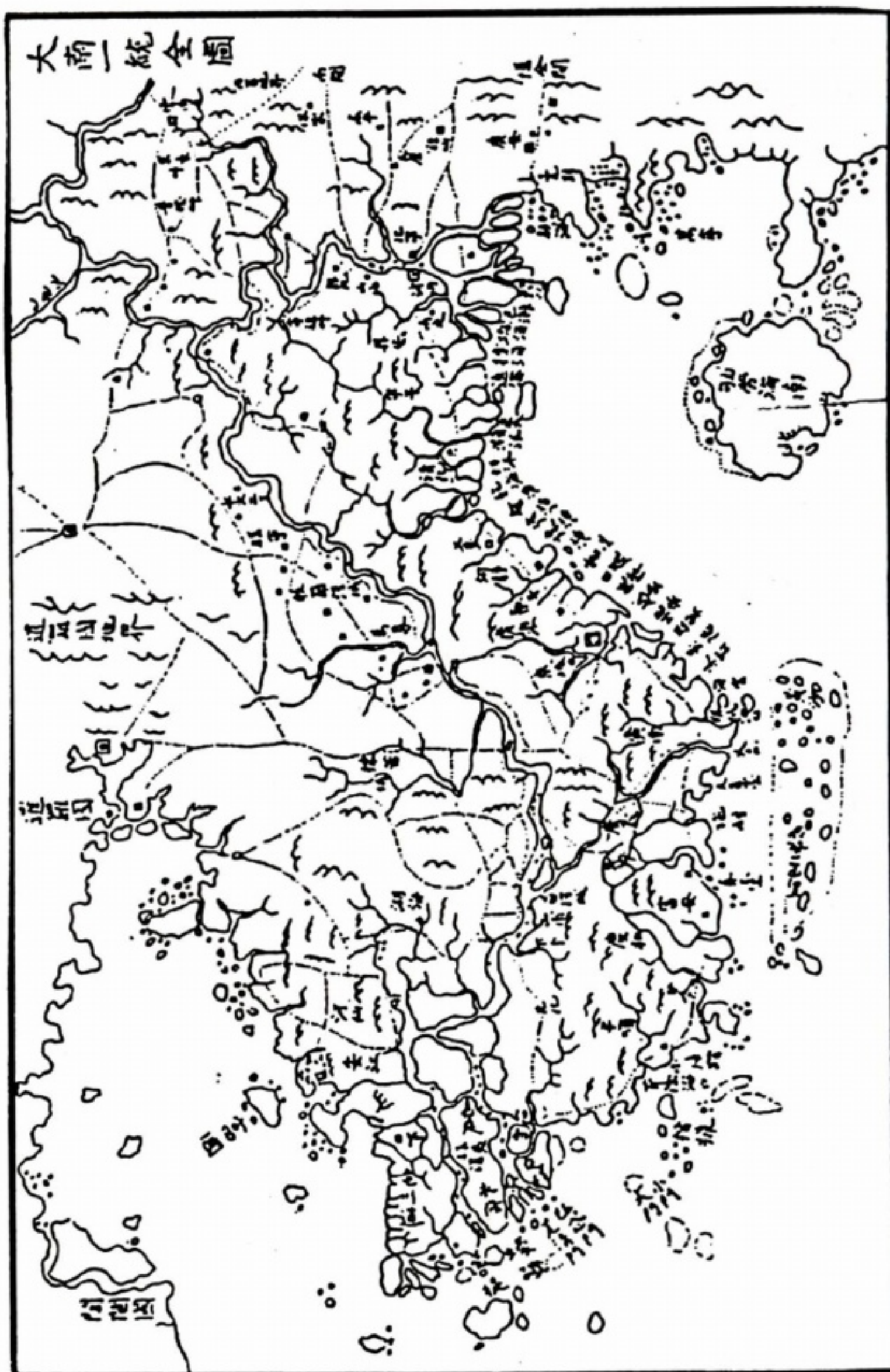
7. Hưng Hóa
8. Cao Bằng
9. Lạng Sơn
10. Thái Nguyên
11. Quảng Yên

Gia Định Thành gồm 5 trấn:

12. Phiên An (địa hạt Gia Định)
13. Biên Hòa
14. Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang)
15. Định Tường
16. Hà Tiên

Miền Trung gồm 7 trấn:

17. Thanh Hóa
18. Nghệ An
19. Quảng Ngãi
20. Bình Định



30. ĐẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ (VẼ KHOẢNG 1839-1840)

21. Phú Yên

22. Bình Hòa (sau là Khánh Hòa)

23. Bình Thuận

Kinh Kỳ thống quản 4 dinh:

1. Quảng Đức dinh (sau là Thừa Thiên)

2. Quảng Trị dinh

3. Quảng Bình dinh

4. Quảng Nam dinh

Từ năm 1805, bắt đầu công cuộc **lập địa bạ** cho mỗi xã thôn trên toàn quốc, làm từ Bắc vào Nam. Đây là một công việc vĩ đại.

Dân số Việt Nam, ở niên đại 1802 đầu đời Gia Long, có khoảng 5.780.000 người.

Minh Mệnh (1820-1840) chủ trương tập quyền, chia cương vực ra làm *30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên thuộc Kinh Kỳ*.

1. Phủ Thừa Thiên

2. Lạng Sơn

3. Quảng Yên

4. Cao Bằng

5. Tuyên Quang

6. Thái Nguyên

7. Bắc Ninh

8. Hải Dương

9. Hưng Hóa
10. Sơn Tây
11. Hà Nội
12. Nam Định
13. Hưng Yên
14. Ninh Bình
15. Thanh Hóa
16. Nghệ An
17. Hà Tĩnh
18. Quảng Bình
19. Quảng Trị
20. Quảng Nam
21. Quảng Ngãi
22. Bình Định
23. Phú Yên
24. Khánh Hòa
25. Bình Thuận
26. Biên Hòa
27. Gia Định
28. Định Tường
29. Vĩnh Long
30. An Giang
31. Hà Tiên.

Đến năm 1836 thì Minh Mệnh hoàn thành công cuộc lập địa bạ trên toàn quốc (hiện còn lưu giữ được 10.044 tập gồm khoảng 15.000 quyển Địa bạ). Đó là một sưu tập vô giá để mô tả cương vực nước ta ở từng ngôi làng, từng mảnh ruộng đất.

Năm 1838, Minh Mệnh đổi tên nước là **Đại Nam** hoặc **Đại Việt Nam**⁽¹⁾.

Dân số Việt Nam ở cuối đời Minh Mệnh năm 1840 có khoảng 7.764.128 người.

Thiệu Trị (1841-1847).

Tự Đức (1847-1883). Về đại thể, cho đến năm 1862, vẫn giữ nguyên tổ chức hành chính như trên.

b. Từ khi bị Pháp đô hộ (1862–1945)

Quân Pháp đánh phá Đà Nẵng năm 1858, chiếm Sài Gòn năm 1859. Huế phải ký nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ năm 1862. Năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây. Năm 1883, Pháp chiếm Bắc Kỳ, rồi Huế và miền Trung. Các ngôi vua triều Nguyễn sau Tự Đức đều mất quyền tự chủ, việc chính trị phải theo Pháp xếp đặt:

1. **Dục Đức** (1883)

2. **Hiệp Hòa** (1883)

1. Quốc sử quán triều, *Đại Nam Thực lục*. Tập XX. NXB Khoa học Xã hội. Trang 65-66.

3. **Kiến Phước** (1884)
4. **Hàm Nghi** (1884-1885)
5. **Đồng Khánh** (1885-1888)
6. **Thành Thái** (1889-1907)
7. **Duy Tân** (1907-1916)
8. **Khải Định** (1916-1925)
9. **Bảo Đại** (1925-1945)

Pháp bỏ quốc hiệu Việt Nam, Đại Nam hay Đại Việt Nam, và chia cương vực nước ta thành *ba kỳ với ba chế độ khác nhau*. Đó là:

- **Annam** hay **Trung Kỳ**
- **Tonkin** hay **Bắc Kỳ**
- **Cochinchine** hay **Nam Kỳ**

Bắc Kỳ gồm 27 tỉnh và 2 thành phố:

1. Thành phố Hà Nội
2. Thành phố Hải Phòng
3. Bắc Giang
4. Bắc Ninh
5. Hà Đông
6. Hải Dương
7. Hà Nam
8. Hưng Yên
9. Kiến An
10. Nam Định
11. Ninh Bình
12. Phúc Yên
13. Phú Thọ
14. Quảng Yên
15. Sơn Tây
16. Thái Bình
17. Thái Nguyên
18. Tuyên Quang
19. Vĩnh Yên
20. Yên Bái
21. Bắc Cạn
22. Cao Bằng
23. Hà Giang
24. Hòa Bình
25. Lạng Sơn
26. Lào Kay
27. Lai Châu
28. Móng Cáy
29. Sơn La

Trung Kỳ gồm 16 tỉnh:

1. Thanh Hóa
2. Nghệ An
3. Hà Tĩnh
4. Quảng Bình
5. Quảng Trị
6. Thừa Thiên
7. Quảng Nam
8. Quảng Ngãi
9. Bình Định
10. Phú Yên
11. Nha Trang
12. Phan Rang
13. Phan Thiết
14. Đồng Nai Thượng
15. Kontum
16. Darlac

Nam Kỳ gồm 20 tỉnh, 3 thành phố và 1 khu đảo:

1. Thành phố Sài Gòn
2. Thành phố Chợ Lớn
3. Thành phố Vũng Tàu
4. Khu đảo Côn Lôn
5. Rạch Giá 12. Hà Tiên 19. Gò Công
6. Châu Đốc 13. Sóc Trăng 20. Gia Định
7. Long Xuyên 14. Vĩnh Long 21. Tây Ninh
8. Sa Đéc 15. Chợ Lớn 22. Thủ Dầu Một
9. Cần Thơ 16. Bạc Liêu 23. Biên Hòa
10. Mỹ Tho 17. Trà Vinh 24. Bà Rịa
11. Tân An 18. Bến Tre.

Tính chung **Bắc Kỳ** có 37 phủ, 88 huyện, 38 châu. Phủ không còn quản huyện như xưa. Nơi nào to gọi là phủ, nơi nhỏ gọi huyện. Châu cũng như huyện, nhưng ở các vùng có dân tộc thiểu số. Gồm 1.264 tổng, 10.105 xã, 29 mường, 2.141 bản. Mường và bản cũng chỉ đặt ở những nơi có đồng bào dân tộc. Trên vùng biên giới lại có 4 đạo quan binh.

Tính chung ở **Trung Kỳ** có 3 đạo (đạo cao hơn phủ), 33 huyện, 58 huyện, 541 tổng và 9.093 xã. Có 6 thành phố là Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng (nhượng cho Pháp), Qui Nhơn và Đà Lạt.

Tính chung ở **Nam Kỳ** có 78 *quận* (không còn chia ra làm hai cấp phủ huyện như ở Bắc và Trung Kỳ), 197 *tổng Kinh* và 10 *tổng Thượng*, 1.470 *xã* (không phân biệt thôn và *xã nữa*)⁽¹⁾.

Đó là tình hình nước ta: *không còn quốc hiệu, và cương vực thì bị chia cắt thiếu thống nhất, suốt thời gian bị Pháp thống trị.*

Dân số nước Việt Nam thời thuộc Pháp:

Năm 1870 có khoảng 10.000.000 người

Năm 1901 - 13.000.000 người

Năm 1943 - 22.600.000 người

2. QUỐC HIỆU VÀ CƯƠNG VỰC NƯỚC TA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Sau Cách mạng mùa thu, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố Tuyên ngôn Độc lập ngày 2-9-1945. Đầu năm 1946, họp Quốc hội và thành lập nước **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**. Quốc hiệu Việt Nam lại xuất hiện rạng rỡ hơn hồi đầu thế kỷ 19. Nhưng từ 23-9-1945, thực dân Pháp xua quân đánh chiếm Sài Gòn và một số địa điểm khác ở miền Nam. Cuối năm 1946, Pháp đánh chiếm Hà Nội và một số địa điểm khác trên toàn quốc. Cuộc kháng chiến bắt đầu trên phạm vi cả nước. Cương vực nước ta phải cắt thành những “khu” và “liên khu” quân sự để

1. *Hồng Đức Bản Đồ*, sđd, tr.211-216.

đáp ứng nhu cầu kháng chiến. Những tỉnh, phủ, huyện cũ được chia cắt hoặc dồn nhập cho thích ứng với các khu và quân khu. Tình hình diễn cách lúc này hết sức phức tạp, muốn nghiên cứu kỹ, thường phải dựa trên những tư liệu hồi ký, vì thiếu các văn bản pháp qui liên tục.

Hiệp định Genève 1954 lấy sông Bến Hải ở vĩ tuyến 17 làm ranh giới tạm thời cho việc chuyển quân và dự tính đến năm 1956 thì Hiệp thương thống nhất đất nước. Nhưng miền Nam với chiến lược của Hoa Kỳ, không thi hành Hiệp định và tổ chức chính quyền riêng với danh xưng **Việt Nam Cộng hòa**, tồn tại tới năm 1975. Sau đây là tình hình phân ranh hành chính của hai miền trong thời gian đó:

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Thủ đô: Hà Nội

Khu tự trị Việt Bắc, 6 tỉnh:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Hà Giang | 4. Bắc Cạn |
| 2. Cao Bằng | 5. Thái Nguyên |
| 3. Tuyên Quang | 6. Lạng Sơn |

Khu tự trị Thái-Mèo, 2 tỉnh:

- 7. Lai Châu
- 8. Sơn La

Khu đặc biệt, 1 tỉnh:

- 9. Hồng Quảng

Thành phố trực thuộc Trung Ương:

10. Hải Phòng

Các tỉnh trực thuộc Trung Ương, 21 tỉnh:

11. Lào Cai	16. Bắc Ninh	21. Hà Đông
12. Yên Bái	17. Bắc Giang	22. Hòa Bình
13. Phú Thọ	18. Hải Ninh	23. Hà Nam
14. Sơn Tây	19. Hải Dương	24. Thái Bình
15. Vĩnh Phúc Yên	20. Hưng Yên	25. Kiến An
26. Ninh Bình	28. Thanh Hóa	30. Hà Tĩnh
27. Nam Định	29. Nghệ An	31. Quảng Bình ⁽¹⁾

Trên đây là tình hình phân ranh ở miền Bắc hồi 1962. Cũng ở thời điểm đó, miền Nam tình hình phân ranh hành chính như sau:

VIỆT NAM CỘNG HÒA

Đô thành: Sài Gòn

Trung nguyên Trung Phần, 10 tỉnh:

1. Quảng Trị	6. Bình Định
2. Thừa Thiên	7. Phú Yên
3. Quảng Nam	8. Khánh Hòa
4. Quảng Tín	9. Ninh Thuận
5. Quảng Ngãi	10. Bình Thuận

1. P.Langlet, *La tradition Vietnamiennne...* Trong *BSEI*, số 2 tháng 3, 1970. Tr.313.
Có sửa lại một số địa danh (NGĐ).

Cao nguyên Trung Phần, 7 tỉnh:

- | | |
|-------------|---------------|
| 11. Kontum | 15. Quảng Đức |
| 12. Pleiku | 16. Tuyên Đức |
| 13. Phú Bổn | 17. Lâm Đồng |
| 14. Darlac | |

Miền Đông Nam Phần, 11 tỉnh:

- | | |
|-----------------|----------------|
| 18. Bình Tuy | 24. Phước Tuy |
| 19. Long Khánh | 25. Gia Định |
| 20. Phước Thành | 26. Bình Dương |
| 21. Phước Long | 27. Tây Ninh |
| 22. Bình Long | 28. Côn Sơn |
| 23. Biên Hòa | |

Miền Tây Nam Phần, 13 tỉnh:

- | | |
|----------------|------------------|
| 29. Long An | 36. Vĩnh Bình |
| 30. Kiến Tường | 37. Phong Dinh |
| 31. Định Tường | 38. Chương Thiện |
| 32. Kiến Phong | 39. Kiên Giang |
| 33. Kiến Hòa | 40. Ba Xuyên |
| 34. Vĩnh Long | 41. An Xuyên |
| 35. An Giang. | |

Ở Trung Phần bắt đầu bỏ các danh xưng phủ huyện mà dùng đơn vị quận như ở Nam Kỳ dưới thời Pháp. Tính chung miền Nam khi ấy chia ra 228 *quận*, 339 *tổng*,

2.547 xã và 16.243 ấp⁽¹⁾. Có thể dễ dàng nhận thấy cấp tổng dễ rơi lỏng, cấp xã và ấp mất dần quyền tự trị.

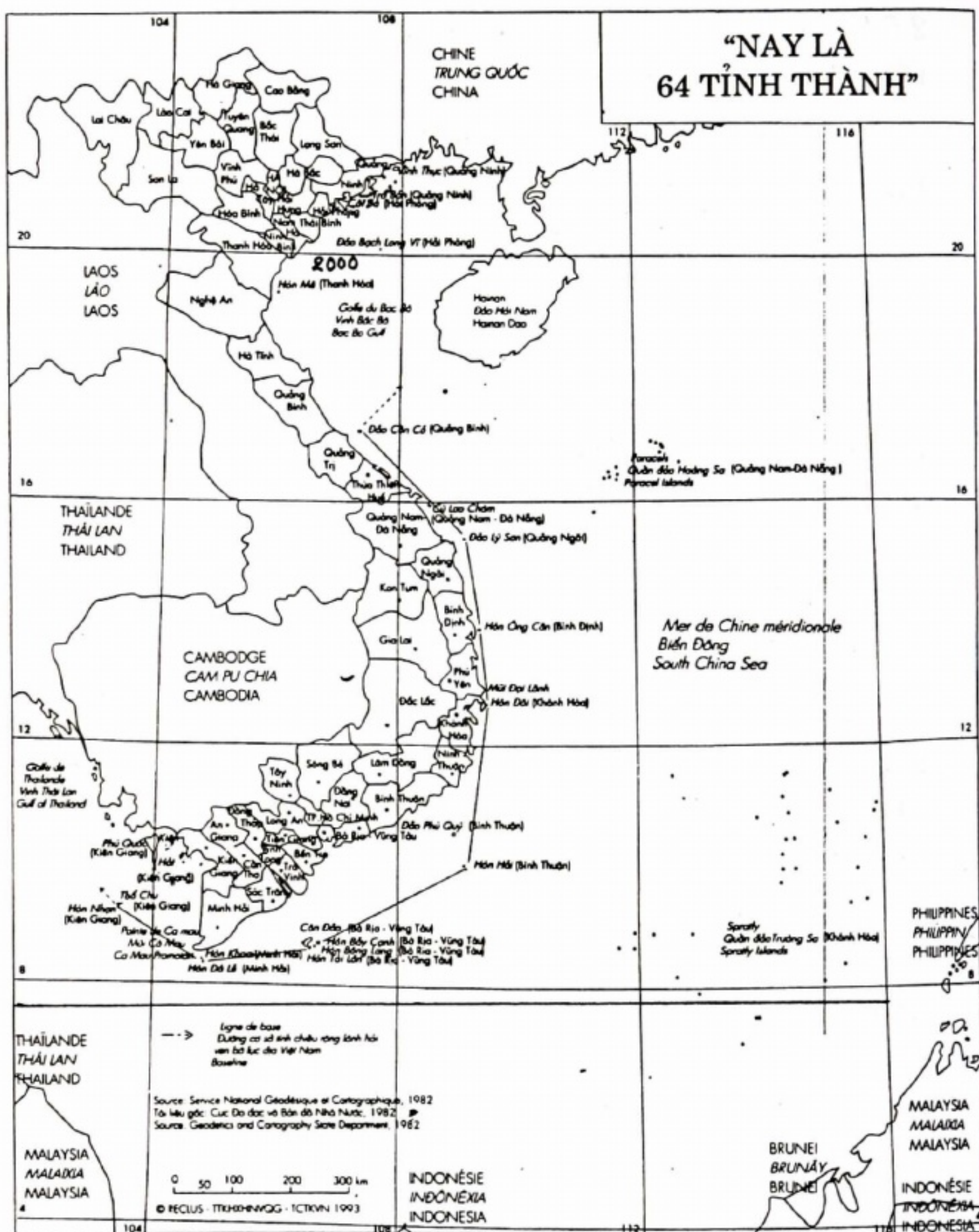
Ở cả miền Nam lẫn miền Bắc, từ 1960 đến 1975, tình hình phân bổ hành chính không giữ nguyên như bảng kê trên mà thay đổi khá nhiều, cần có thêm những bảng thống kê và chú thích hơn nữa mới nắm hết được quá trình diễn cách.

Năm 1962, dân số Việt Nam có khoảng 31.275.000 người (miền Bắc có 17.000.000 và miền Nam có 14.275.000 người).

3. CƯƠNG VỰC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Ngày 30-4-1975 giải phóng Sài Gòn, miền Nam hoàn toàn giải phóng. Cuối năm, tiến hành Hiệp thương Thống nhất. Đầu năm 1976, quốc hội khóa VI thành lập nước **Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**. Từ đó đến nay, nhiều tên và địa phận các đơn vị hành chính đã được thay đổi. Như từ năm 1976, cả nước chia ra 40 tỉnh, năm 1992 chia ra 53 tỉnh, năm 1997 chia ra 61 tỉnh và từ năm 2003 chia ra 64 tỉnh (59 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc Trung ương). Dưới đây là thống kê 64 tỉnh thành vừa kể:

1. *Hồng Đức Bản Đồ*, sđd, tr.217-235.



31. NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỚI 64 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN CƯ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường
và Tổng cục Thống kê năm 2003.

Số liệu các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Hậu Giang,
Lai Châu, Cần Thơ, Lào Cai, theo Nghị quyết 22/2003/QH 11
ngày 26/11/2003 của Quốc hội

STT	Tên Tỉnh	Diện Tích (Km ²)	Dân Số (nghìn người)	Mật Độ (người/km ²)
	CẢ NƯỚC	329.314,56	80.930,200	246
I.	VÙNG TÂY BẮC			
1	Lai Châu	9.065,12	313,511	35
2	Điện Biên	9.554,10	440,300	46
3	Sơn La	1.4055,00	955,400	68
4	Hòa Bình	4.662,54	792,300	170
II.	VÙNG ĐÔNG BẮC			
5	Hà Giang	7.884,37	648,100	82
6	Cao Bằng	6.690,72	503,000	75
7	Lào Cai	6.357,08	547,106	86
8	Yên Bái	6.882,92	713,000	104
9	Phú Thọ	3.519,65	1.302,700	370
10	Tuyên Quang	5.868,00	709,400	121
11	Bắc Cạn	4.857,21	291,700	60
12	Thái Nguyên	3.542,64	1.085,900	307
13	Lạng Sơn	8.305,21	724,300	87
14	Bắc Giang	3.822,70	1.547,100	405
15	Quảng Ninh	5.899,58	1.055,600	179
III.	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG			
16	Thành phố Hà Nội	920,98	3.007,000	3.265
17	Thành phố Hải Phòng	1.526,30	1.754,100	1.149

18	Vĩnh Phúc	1.371,41	1.142,900	833
19	Hà Tây	2.192,08	2.479,400	1.131
20	Bắc Ninh	807,57	976,700	1.209
21	Hưng Yên	923,09	1.112,400	1.205
22	Hải Dương	1.648,37	1.689,200	1.025
23	Hà Nam	852,17	814,900	956
24	Thái Bình	1.545,42	1.831,100	1.185
25	Nam Định	1.641,33	1.935,000	1.179
26	Ninh Bình	1.383,72	906,000	655
IV.	VÙNG BẮC TRUNG BỘ			
27	Thanh Hóa	11.116,34	3.620,300	326
28	Nghệ An	16.487,39	2.977,300	181
29	Hà Tĩnh	6.055,64	1.283,900	212
30	Quảng Bình	8.051,86	818,300	102
31	Quảng Trị	4.745,74	608,500	128
32	Thừa Thiên-Huế	5.053,99	1.101,700	218
V.	VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ			
33	Thành phố Đà Nẵng	1.255,53	747,100	595
34	Quảng Nam	10.407,42	1.438,800	138
35	Quảng Ngãi	5.137,62	1.250,300	243
36	Bình Định	6.025,06	1.530,300	254
37	Phú Yên	5.045,31	836,700	166
38	Khánh Hòa	5.198,21	1.096,600	211
39	Ninh Thuận	3.360,07	546,100	163
40	Bình Thuận	7.828,46	1.120,200	143
VI.	VÙNG TÂY NGUYÊN			
41	Kon Tum	9.614,50	357,400	37
42	Gia Lai	15.494,88	1.075,200	69

43	Đắk Lắk	13.062,01	1.666,854	128
44	Đắk Nông	6.514,38	363,118	56
45	Lâm Đồng	9.764,79	1.120,100	115
VII.	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ			
46	Thành phố Hồ Chí Minh	2.095,24	5.554,800	2.651
47	Bình Phước	6.857,35	764,600	112
48	Tây Ninh	4.029,60	1.017,100	252
49	Bình Dương	2.695,55	851,100	316
50	Đồng Nai	5.894,78	2.142,700	363
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.982,25	884,900	446
VIII.	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG			
52	Thành phố Cần Thơ	1.389,60	1.112,121	800
53	Long An	4.491,22	1.392,300	310
54	Đồng Tháp	3.246,07	1.626,100	501
55	An Giang	3.406,23	2.146,800	630
56	Tiền Giang	2.366,63	1.660,200	702
57	Bến Tre	2.321,62	1.337,800	576
58	Vĩnh Long	1.475,20	1.036,100	702
59	Kiên Giang	6.268,17	1.606,600	256
60	Hậu Giang	1.607,73	766,105	477
61	Trà Vinh	2.215,15	1.002,600	453
62	Sóc Trăng	3.223,30	1.234,300	383
63	Bạc Liêu	2.525,74	775,900	307
64	Cà Mau	5.201,53	1.181,200	227 ⁽¹⁾

Vậy là cả nước có 59 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc Trung Ương.

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hà Nội, 2005.

BẢNG TÓM LƯỢC
QUỐC HIỆU - THỦ ĐÔ - DÂN SỐ

Thời điểm	Quốc hiệu	Thủ đô	Dân số
-300	Văn Lang (cuối đời)	Phong Châu	500.000?
-180	Âu Lạc (cuối đời)	Phong Khê	600.000?
1	Quận Giao Chỉ (thuộc Hán)	(Long Biên)	666.013
40	(Trưng Vương)	Mê Linh	700.000?
544	Vạn Xuân	Long Biên	1.000.000?
939	(Ngô Quyền)	Cổ Loa	1.900.000?
968	Đại Cồ Việt	Hoa Lư	2.000.000?
1054	Đại Việt	Thăng Long	2.200.000?
1407	Quận Giao Chỉ (thuộc Minh)	(Đông Đô)	3.129.500
1490	Đại Việt	Đông Kinh	4.000.000?
1750	Đàng Ngoài 4.000.000 - Đàng Trong 1.500.000	Trung Đô Thuận Hóa	5.500.000
1802	Việt Nam	Huế	5.780.000
1840	Việt Nam	Huế	7.764.128
1870	Việt Nam (kể cả Nam Kỳ thuộc Pháp)	Huế- SG	10.000.000?
1901	Việt Nam thuộc Pháp	Hà Nội-Huế	13.000.000
1943	Việt Nam thuộc Pháp	Hà Nội-Huế	22.600.000
1962	Việt Nam (Dân chủ Cộng hòa) 17.000.000 Việt Nam (Cộng hòa) 14.275.000	Hà Nội Sài Gòn	31.275.000
1976	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	Hà Nội	49.160.000
1994	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	Hà Nội	72.509.500
1999	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	Hà Nội	76.324.753

PHỤ LỤC

QUỐC HIỆU VIỆT NAM

越

南

PHỤ LỤC I

GIA LONG VỚI QUỐC HIỆU VIỆT NAM⁽¹⁾

Tháng 5 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh khôi phục kinh thành Phú Xuân.

Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh cho lập đàn tế cáo trời đất về việc đặt niên hiệu là Gia Long tuy chưa xưng đế. Nguyễn Ánh giải thích việc này: *khi ta mới mở thành Gia Định, được các tướng sĩ suy tôn, đã lên ngôi vương để giữ lòng người. Duy đô cũ (Huế) chưa thu phục, nên còn theo niên hiệu cũ (của nhà Lê). Nay ơn trời giúp đỡ, bờ cõi cũ đã lấy lại..., các quan văn võ... khuyên ta lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu. Nhưng ta nghĩ rằng giặc (Tây Sơn) chưa trừ xong, đất nước chưa thống nhất, không nên vội lên ngôi tôn. Duy cứ theo niên hiệu đã qua mà thi hành những lệnh đổi mới thì chưa phải là nêu rõ được khuôn phép. Vậy nên chuẩn lời xin đặt niên hiệu mới là... Gia Long⁽²⁾. (Năm 1806, Gia Long mới xưng đế).*

-
1. Trích báo cáo của NĐĐ tại Hội nghị khoa học *Thời Gia Long*, ngày 1-10-1996 do Hội Sử học TP.HCM tổ chức.
 2. *Quốc sử quán, Đại Nam thực lục*. Tập III. NXB Sử học. Hà Nội, 1963. Từ trang 29. Các đoạn in nghiêng đều trích từ sách này, ngoại trừ những nơi có chú thích khác.

Sau đó, vua tôi cùng bàn việc thông sứ với nước Thanh (Trung Quốc). Gia Long nói: Nước ta tuy cũ nhưng mệnh đã đổi mới. Nghĩa lớn phục thù, người Thanh còn chưa hiểu rõ. Gần đây thủy binh ta bị bão, người Thanh hậu đãi cho về, ta chưa có dịp đáp lại. Nay bắt được ấn sách của Tây Sơn do nhà Thanh phong cho, lại bắt được giặc biển, cũng là giặc trốn của nhà Thanh, ta có thể sai người đưa sang trả trước và đem việc Bắc phạt báo cho họ, rồi khi bình định được Bắc Hà sẽ nối lại việc bang giao cũ thì khéo hơn. Đình thần tán đồng ý kiến và đề cử ba người đi sứ là Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh và Hoàng Ngọc Ẩn (cả ba đều là học trò của Võ Trường Toản).

Gia Long bèn lấy Trịnh Hoài Đức làm thượng thư Bộ Hộ sung chánh sứ sang nước Thanh, Ngô Nhơn Tĩnh làm hữu tham tri Bộ Binh, Hoàng Ngọc Ẩn làm hữu tham tri Bộ Hình, cùng sung chức phó sứ, đem quốc thư và phẩm vật, lại đem cả ấn sách đã bắt được do người Thanh phong cho Tây Sơn, cùng bọn giặc biển Tề Ngôi... cỡi hai thuyền Bạch Yến và Hoàng Hạc, vượt biển đến cửa Hồ Môn tỉnh Quảng Đông để nộp. Tổng đốc Giác La Cát Khánh đem việc ấy chuyển đạt. Vua Thanh vốn ghét Tây Sơn vô đạo, lại chiêu nạp bọn Mạc Quang Phù cho cướp bóc ở ngoài biển, đã lâu ngăn trở đường biển, đến nay được tin báo, rất vui lòng. Hạ lệnh cho Quảng Đông nhận lấy bọn Quang Phù... đem giết, mà lưu bọn Hoài Đức ở lại tỉnh thành, cung cấp rất hậu.

Ngày Canh Dần (cùng năm tháng), Gia Long đem quân Bắc phạt. Ngày Canh Thân (20-7-1802), Gia Long vào thành Thăng Long. Ít lâu sau, Gia Long cho rằng Tây Sơn đã diệt, sai gởi thư sang tổng đốc Lương Quảng nước Thanh hỏi về việc bang giao nên làm thế nào; sai thêm sự Lại bộ là Lê Chính Lộ, thêm sự Binh bộ là Trần Minh Nghĩa đợi mệnh ở (ái) Nam Quan. Lại cho rằng nước nhà mới dựng, muốn tiếp sứ nhà Thanh ở cửa ải, để là lễ tuyên phong cho đỡ phiền phí, đem việc ấy hỏi Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, họ đều nói việc như thế từ trước chưa nghe bao giờ. Bèn thôi.

Tháng 10 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long sai thượng thư Bộ Binh là Lê Quang Định (cũng là học trò của Võ Trường Toản) sung chánh sứ sang nước Thanh, thêm sự Bộ Lại là Lê Chính Lộ và Đông các học sĩ là Nguyễn Gia Cát sung giáp ất phó sứ. Trước đó, khi đã lấy lại Bắc thành, Gia Long gởi thư cho tổng đốc Lương Quảng đem việc ấy chuyển đạt lên vua Thanh, vua Thanh sai phúc thư nói nước ta đã vô yên được toàn cõi An Nam, thì nên làm biểu sai sứ xin phong. Còn sứ bộ trước là bọn Trịnh Hoài Đức thì cho chuyển đến Quảng Tây, đợi sứ bộ xin phong đến thì đều tiến tới Yên Kinh đợi lệnh. Bọn Chính Lộ đem việc tâu lên. Gia Long ra lệnh cho bọn Quang Định đem quốc thư và phẩm vật (...) đi xin phong và xin đổi quốc hiệu là **Nam Việt**.

Nguyên nước ta từ đời Đinh Tiên Hoàng (968-979) đã tự xưng hoàng đế và đặt tên nước là **Đại Cồ Việt**.

Nhưng vua Tống chỉ phong cho làm **Giao Chỉ quận vương**... Nghĩa là vua ta chỉ mới được tước **vương** và nước ta chỉ là **quận Giao Chỉ**. Mãi đến năm 1164, sau khi nhà Tống thấy Lý Thường Kiệt đã lòng lẫy thắng Tống bình Chiêm, thì mới chịu đổi Giao Chỉ quận làm **An Nam quốc** và phong cho Lý Anh Tông làm **An Nam quốc vương**, mặc dù vua Lý Thánh Tông đã đổi quốc hiệu nước ta là **Đại Việt** từ năm 1054 rồi.

Suốt từ đó (1164) trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê rồi Nguyễn Quang Trung (1789), Cảnh Thịnh (1792), các vua ta chỉ được phong là **An Nam quốc vương** và quốc hiệu nước ta là **An Nam quốc**⁽¹⁾. Cho nên trong phúc thư của vua Thanh cũng chỉ nhắc lại danh hiệu An Nam mà thôi. Nay Gia Long xin đổi quốc hiệu làm Nam Việt, biện giải là: *Các đời trước mở mang cõi viêm bang, mỗi ngày một rộng, bao gồm cả nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm (kể từ trước 1600, khi Nguyễn Hoàng vào cai quản Thuận Hóa). Nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên toàn cõi Việt, nên xin khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt.*

Lúc đầu, vua Thanh không chịu, ý muốn vẫn giữ danh xưng An Nam, cho rằng chữ *Nam Việt* giống chữ *Đông Tây Việt* nên không thuận. Gia Long phải hai ba lần

1. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử lược. In lần thứ sau. NXB Tân Việt. Sài Gòn, 1958. tr.102-112.

phục thư để biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong.

Vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ **Việt Nam** để đặt tên nước, gởi thư sang nói: *Khi trước mới có Việt Thường (Trung bộ nước ta nay, NĐĐ) đã xưng là Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam (từ đèo Ngang ra Bắc, NĐĐ), theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho nên tốt, định lấy chữ Việt mào ở trên để tỏ rằng nước ta nhân đất cũ mà nổi được tiếng thom đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ ra rằng nước ta mở cõi Nam Giao mà chịu mệnh mới; tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Lương Việt ở nội địa (Trung Quốc) lại phân biệt hẳn.* Sau cùng Gia Long chấp thuận tên nước Việt Nam.

Cuối năm 1803, bọn Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức mới từ nước Thanh trở về, vì vấn đề tranh biện giữa các quốc hiệu An Nam, Nam Việt và Việt Nam làm mất nhiều thì giờ chờ đợi tại Yên Kinh.

Tháng giêng năm Giáp Tý (1804), Gia Long ra Thăng Long để nhận phong là **Việt Nam quốc vương**, do sứ nhà Thanh là án sát Quảng Tây tên Tề Bồ Sâm tiến hành nghi lễ tại điện Kinh Thiên. Từ đó Trung Quốc gọi nước ta là Việt Nam, chứ không dùng các tên Giao Chỉ hoặc An Nam nữa. Tuy nhiên, đối nội cũng như đối ngoại (không kể Trung Quốc) ta vẫn tự xưng là Đại Việt, Đại Nam Việt hay Đại Việt Nam.

Năm Mậu Tuất (1838), tháng 3 ngày 2, Minh Mệnh ban chiếu đổi tên nước là **Đại Nam** hay **Đại Việt Nam**⁽¹⁾.

*Như vậy, dầu cho có những lúc thăng trầm hay đổi thay đôi chút, quốc hiệu **Việt Nam** đã tồn tại gần 300 năm qua và để chỉ một quốc gia dân tộc đứng hàng đầu ở Đông Nam Á này.*

1. Bửu Cầm, *Quốc hiệu nước ta*. Tủ sách Sử học. Sài Gòn, 1969. tr.119.

PHỤ LỤC II

TRÍCH DỊCH TỜ DỤ CỦA VUA THANH GỬI GIA LONG VỀ QUỐC HIỆU VIỆT NAM

Quốc gia của ông nguyên đã có đất Việt Thường, nay lại gồm cả nước An Nam, nhưng vẫn không muốn quên cái danh hiệu mấy đời còn giữ lại đó, nên mới khẩn khoản xin vẫn giữ tên là nước Nam Việt. Việc này đã do phủ thân (tuần phủ) Quảng Tây Tây tôn mỗ cứ thực tình báo cáo về, nhưng các bộ thần hội nghị bác bỏ, viện có danh hiệu Nam Việt trùng với tên đất ngoài biên, như vậy chưa được thỏa hiệp. Nhưng Trẫm nghĩ rằng đã tới cửa dãi tấm lòng thành, nên mới cho dùng hai chữ Việt Nam. Đặt chữ Việt lên trên, tỏ ý vẫn theo cương thổ đời trước; đặt chữ Nam ở dưới, để biểu dương phiên quốc mới được sắc phong. Danh hiệu tốt đẹp định xong, ân huệ thừa hưởng mãi mãi.

Sắc phong của vua nhà Thanh gửi Gia Long (dịch nghĩa):

Huyện Chu Diên ghi dấu đồng trụ, giữ bốn phận vào châu.

*Sông Bạch Hạc khơi dải tràng giang, hợp lòng thành
chống giữ.*

*Trung đồ kinh ở niên hiệu Cảnh Đức, xưa đóng Loa
Thành.*

*Tra tước hiệu từ niên hiệu Thuần Hy, nay ban ấn tín.
Hiển đủ phương vật, kể cả của báu nơi biên bang
Kính thuận nhân thời, nhìn chốn mình giai theo chính
sóc.*

*Nay phong ông làm Việt Nam quốc vương, ban cho ân
mối⁽¹⁾.*

1. Bản dịch của Bửu Cẩm trong sđd, trang 115.

PHỤ LỤC III

GIA LONG TUYÊN CHIẾU ĐẶT QUỐC HIỆU VIỆT NAM

“Đặt quốc hiệu là Việt Nam. Ngày Đinh Sửu (tháng 2 năm Giáp Tý, 1804), đem việc cáo Thái miếu. Lễ xong vua ngự ở điện nhận lễ chầu mừng. Xuống chiếu bố cáo trong ngoài. Chiếu rằng: *Đế vương dựng nước, trước phải trọng quốc hiệu để tỏ rõ quốc thống. Xét từ các đấng tiên thánh vương ta xây nền dấy nghiệp, mở đất Viêm bang, gồm cả đất đai Việt Thường về Nam, nhân đó lấy chữ Việt mà đặt tên nước. Hơn 200 năm, nối hòa thêm sáng, vững được nền thần thánh dõi truyền, giữ được vận trong ngoài yên lặng. Chợt đến giữa chừng, vận nước khó khăn, ta lấy mình nhỏ, lo dẹp giặc loạn, nên nay nhờ được phúc lớn, nối được nghiệp xưa, bờ cõi Giao Nam đều vào bán tịch. Sau nghĩ tới mưu văn công võ, ở ngôi chính, chịu mệnh mới, nên định lấy ngày 17 tháng 2 năm nay, kính cáo Thiếu miếu, cải chính quốc hiệu là Việt Nam, để dựng nền lớn, truyền lâu xa. Phàm công việc nước ta việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa.*

Lại hạ chiếu cho các nước Xiêm La, Lữ Tống và các thuộc quốc Chân Lạp, Vạn tượng, khiến đều biết cả.”⁽¹⁾.

1. ĐNTL, tập III, 169-170.

PHỤ LỤC IV

MINH MỆNH ĐẶT QUỐC HIỆU ĐẠI NAM

“Mậu Tuất, Minh Mệnh năm thứ 19 (1838). Mùa xuân, tháng 3, ngày Giáp Tuất, mới định quốc hiệu là nước Đại Nam.

Dụ rằng: *Nước ta từ Thái Tổ Gia Du Hoàng đế, gây nền ở cõi Nam, đến các vua, ngày thêm mở rộng, có cả đất của nước Việt Thường, cho nên trong nước trước gọi là Đại Việt, lịch chép cũng lấy hai chữ ấy chép ở đầu, vốn không ví như nước Đại Việt theo dùng tên riêng của nước An Nam. Đến Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế, ta có cả nước An Nam, còn lịch chép chỉ chép đơn giản hai chữ Đại Việt, về lẽ phải vốn là không hại gì, xưa nay vẫn làm, đã trải bao năm, thế mà có bọn què mùa không biết, thấy lịch các triều nhà Trần, nhà Lê nước An Nam cũng có chữ Đại Việt, theo người, nhận nhầm, sinh nghi ngờ bậy, liên quan đến quốc thể không phải là nhỏ. Trẫm xét các đời trước, như đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua, làm danh hiệu cho cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyễn, nhà Minh, lại hiếm nơi*

theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu. Đến đời nhà Đại Thanh, trước gọi là Mãn Châu, sau lại đổi làm Đại Thanh, đều nhân thời tùy tiện, việc theo lẽ phải mà ra. Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía Đông đến tận biển Nam, vòng qua biển Tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong bản đồ, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó. Kinh thi có nói “Nước nhà Chu dấu cũ, mệnh vẫn đổi mới!” để cho đúng với tên và sự thực. Chuẩn cho từ nay trở đi, quốc hiệu phải gọi là nước Đại Nam, hết thấy giấy tờ xưng hô, phải chiếu theo đó tuân hành, gián hoặc có nói liền là nước Đại Việt Nam, về lẽ vẫn phải, quyết không được lại nói hai chữ Đại Việt, còn hiệp kỷ lịch năm nay, trót đã ban hành, không phải thay đổi hết thấy, nhưng nên in lại 3.000 tờ nhân lịch trình dâng, chờ ban cho các quan viên ở kinh và tỉnh ngoài, cho rõ hiệu lớn, còn thì phải lấy năm Minh Mệnh thứ 20 làm bắt đầu đổi chép chữ Đại Nam ban hành, để chính tên hiệu và khắp các nơi xa gần⁽¹⁾.

1. ĐNTL, tập XX, tr.65-66.

PHỤ LỤC V

Vua Hiến Tông tức Chúa Minh - Nguyễn Phước Chu (1691-1724) khi đi tuần hành Quảng Nam qua đèo Hải Vân có làm bài thơ với câu đầu:

Việt Nam hiểm ải thử sơn diên

(Chót núi này là hiểm trở nhất ở Việt Nam)⁽¹⁾.

1. Quốc Sử quán, ĐNNTC - Thừa Thiên phủ. Nguyễn Tạo dịch. Sài Gòn, 1961, tr. 54.

PHỤ LỤC VI

QUANG TRUNG TUYÊN CÁO ĐỔI QUỐC HIỆU LÀ VIỆT NAM

Phan Huy Ích, *Dự am văn tập*, 8 quyển: Trong quyển 5 có chép bài *Tuyên cáo về việc đổi quốc hiệu An Nam thành Việt Nam* của vua Quang Trung. Năm 1790, Nguyễn Huệ xưng là Nguyễn Quang bình cầu phong với nhà Thanh⁽¹⁾, năm 1792 Nguyễn Huệ băng. Không biết tuyên cáo đổi quốc hiệu đã được phổ biến và gởi sang nhà Thanh chưa?

Ngoài ra, trong nhiều văn bản cổ, một số tác giả đã lấy tên Việt Nam để chỉ toàn quốc Đại Việt hoặc để chỉ Đàng Trong của Đại Việt, song vẫn chưa được xem là quốc hiệu chính thức.

1. Trần Nghĩa, Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam*. Tập 1. Trang 434-435. NXB KHXN. Hà Nội, 1993.

THƯ MỤC

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Tiền biên và chính biên. 38 tập. Tổ phiên dịch viện Sử học. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1962-1972.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên. Quyển nhất. Phiên dịch và chú thích: Trương Bửu Lâm, Bửu Cầm, Tạ Quang Phát. NXB Bộ QGGD. Sài Gòn, 1960.
3. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* (Úc Trai tương công di tập). Á Nam Trần Tuấn Khải dịch. Nha Văn Hóa XB. Sài Gòn, 1966.
4. *Hồng Đức bản đồ*. Dịch và biên soạn: Trương Bửu Lâm, Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát. NXB Bộ QGGD. Sài Gòn, 1962.
5. Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước, *Bản đồ nước CHXHCN Việt Nam*. Tỷ lệ 1/2.200.000. NXB Bản đồ. Hà Nội, 1997.
6. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê. Hà Nội, 1993-1998.
7. Bửu Cầm, *Quốc hiệu nước ta*. NXB Khai Trí. Sài Gòn, 1969.
8. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. NXB Khoa học. Hà Nội, 1964.

9. Lê Thành Khôi, *Le Viet Nam, histoire et civilisation*. Les Editions de Minuit. Paris, 1955.
10. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, 1991.
11. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1985.
12. Phan Khoang, *Xứ Đàng Trong (1558-177)*. NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
13. Trần Nghĩa, Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1993.
14. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. In lần thứ 6. NXB Tân Việt. Sài Gòn, 1958.

DANH MỤC BẢN ĐỒ

1. Bản đồ nước Xích Quỷ (theo LTK)	10
2. Nước Văn Lang (theo tài liệu ĐDA)	14
3. Nước Âu Lạc (theo tài liệu ĐDA)	18
4. Nước Âu Lạc trong đời nhà Tần (TTK)	20
5. Nước Nam Việt (của LTK)	22
6. Giao Chỉ dưới thời Hán (LTK)	25
7. Giao Châu cuối thế kỷ thứ IV (LTK)	28
8. Giao Châu thời thuộc Hán (LSVN I)	30
9. Nước Tàu về đời Tam Quốc (TTK)	33
10. Các huyện thời Tam Quốc và Lương Tấn (ĐDA)	35
11. An Nam Đô Hộ Phủ (LTK)	37
12. An Nam thời thuộc Đường (LSVN I)	39
13. An Nam Đô Hộ Phủ (BC)	41
14. Tình hình Nam Á Châu ở thời điểm 750 (LTK)	43
15. Nước Tàu về đời Ngũ Quí (TTK)	44
16. Nước Đại Việt đời Lý (ĐDA)	51
17. Nước Đại Việt hồi 1200 (LTK)	54

18. Nước Đại Việt hồi 1310 (LTK)	56
19. Đông Nam Á hồi giữa thế kỷ XIV (LTK)	58
20. Nước Đại Việt cuối đời Trần (ĐDA)	59
21. Bản đồ Lê Lợi đánh quân Minh (LTK)	61
22. Nước Đại Việt thời Lê Thánh Tông (Bản đồ Hồng Đức)	64
23. Nước Đại Việt đời Lê Thánh Tông (LTK)	66
24. Đại Việt - Đàng Trong (ĐDA)	69
25. Bản đồ Nam tiến của nhà Nguyễn (LTK)	71
26. Đại Việt - Đàng Ngoài (ĐDA)	74
27. Nước Nam về đời chúa Trịnh và chúa Nguyễn (TTK)	77
28. Nước Đại Việt hồi 1790 (LTK)	78
29. Nước Đại Nam thời Minh Mệnh (LTK)	80
30. Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ (vẽ khoảng 1839-1840)	82
31. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với 64 tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương.	94

MỤC LỤC

Tựa	5
-----------	---

I. THỜI KỲ DỰNG NƯỚC

1. Hùng Vương dựng nước gọi là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, chia nước thành 15 bộ:	9
2. Thục Vương chiếm lấy Văn Lang, đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê	16

II. THỜI KỲ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

1. Nước Nam Việt (207- 111 trước CN)	21
2. Thuộc nhà Tây Hán (111 tr.CN-39 sau CN) và thời Trưng Nữ Vương (40-43)	23
3. Nhà Đông Hán (25-220) đổi Giao Chỉ thành Giao Châu (203)	27
4. Nhà Đông Ngô (222-280) tiếp quản Giao Châu	27
5. Giao Châu dưới thời nhà Tấn (265-420) và Nam Bắc triều (420-588) (Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương nối tiếp nhau)	31
6. Năm 544, Lý Bôn xưng Nam Việt Đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân	34
7. Cương vực và các cuộc tranh đấu dưới các đời nhà Tùy, nhà Đường (603-907)	36

III. QUỐC HIỆU VÀ CƯƠNG VỰC NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

1. Họ Khúc dấy nghiệp và họ Ngô dựng nghiệp (907-959)	46
2. Cương vực bị chia cắt dưới thời Thập Nhị Sứ Quân (945-967)	47

3. Cương vực dưới thời Đinh - Lê, quốc hiệu Đại Cồ Việt 86 năm (968-1054)	48
4. Cương vực và quốc hiệu dưới đời Lý, nước Đại Việt, 748 năm (1054-1802)	50
5. Cương vực Đại Việt dưới đời Trần và đời Hồ (1225-1413)	52
6. Cương vực nước ta dưới thời thuộc Minh (1414-1427)	57
7. Cương vực Đại Việt dưới triều Lê (1428-1527)	62
8. Cương vực Đại Việt dưới thời Nam Bắc Triều (1528-1592)	67
9. Cương vực Đại Việt dưới thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1600-1771)	68
10. Cương vực Đại Việt dưới thời Tây Sơn (1771-1802)	72

IV. THỜI KỲ THỐNG NHẤT LÃNH THỔ VỚI QUỐC HIỆU VIỆT NAM

1. Quốc hiệu và cương vực nước ta dưới triều Nguyễn (1802-1945) 79	
a. Giai đoạn độc lập (1802-1862)	79
b. Từ khi bị Pháp đô hộ (1862-1945)	85
2. Quốc hiệu và cương vực nước ta từ năm 1945 đến nay	89
3. Cương vực nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	93
Bảng tóm lược quốc hiệu, thủ đô, dân số	98
Phụ lục	99
Thư mục	114
Danh mục bản đồ	116

VIỆT NAM
QUỐC HIỆU & CƯỜNG VỰC QUA CÁC THỜI ĐẠI
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:
KIM TUYẾN

Bìa:
MAI QUẾ VŨ

Sửa bản in:
XUÂN HOÀNG

Kỹ thuật vi tính:
THU HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng, Q. 3 - TP HCM
Điện thoại: 08.9316211 - 9316289 - - 8465595 - 8465596
Fax : 84.8.8437450 - Email : nxbtre @hcm.vnn.vn
Website : <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh Q. Đống Đa-Hà Nội
ĐT : (04) 7734544 - Fax : (04) 7734544
E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

Khổ 14 x 20cm, Số 59-2007/CXB/1229-201/ĐKKH/Tre Quyết định xuất bản số: 113A/QĐ-Tre, ngày 24 tháng 01 năm 2007. In 2.000 cuốn, tại Công ty cổ phần in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q. Phú Nhuận - TP. HCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2007.

VIỆT NAM



MỜI BẠN TÌM ĐỌC:

Những áng hùng văn nước Việt
Kể chuyện lịch sử nước nhà
Nỗi đau lịch sử-nạn đói 1945
Lịch sử Việt Nam (tập 1, 2)
Lịch sử Việt Nam bằng tranh
(từ tập 1 đến tập 37)
Bản lĩnh Việt Nam

Nhiều tác giả
Đinh Công Tâm
Nhiều tác giả
Nhiều tác giả

Nhiều tác giả
GS. Trần Văn Giàu



Việt Nam quốc hiệu



Giá : 16.000 đ